

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---



ISO 9001:2015

# **KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

**Sinh viên : Đinh Cẩm Ngọc Diệp**

**Giảng viên hướng dẫn : ThS. Lã Thị Thanh Thủy**

**HẢI PHÒNG - 2019**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----

**BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA  
CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG-TKV-XÍ NGHIỆP XỬ LÝ  
NƯỚC UÔNG BÍ**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY  
NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

**Sinh viên : Đinh Cẩm Ngọc Diệp**

**Giảng viên hướng dẫn : ThS. Lã Thị Thanh Thủy**

**HẢI PHÒNG - 2019**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---

**NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

Sinh viên: Đinh Cẩm Ngọc Diệp

Mã SV:1412402127

Lớp: QT1801N

Ngành: Quản trị doanh nghiệp

Tên đề tài: Biện pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh của Công ty TNHH

MTV môi trường-TKV-Xí nghiệp xử lý nước Ưông Bí

## **NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI**

### **1. Nội dung các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ)**

- Nghiên cứu, tìm hiểu các vấn đề lý luận về nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Tìm hiểu về các điều kiện, khả năng có thể nâng cao hiệu quả kinh doanh của Công ty TNHH MTV môi trường-TKV-Xí nghiệp xử lý nước Ưông Bí.

### **2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.**

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, quy mô kinh doanh sản xuất, cơ sở vật chất kỹ thuật,... Tình hình kinh doanh, đào tạo, và chiến lược các năm tới của doanh nghiệp.

- Kết luận về thực trạng hiệu quả kinh doanh của công ty. Những thành công và những hạn chế, những vấn đề chưa làm được trong việc nâng cao hiệu quả kinh doanh của công ty, đồng thời tìm ra nguyên nhân của những hạn chế qua đó tìm ra một số biện pháp để khắc phục, nâng cao hiệu quả kinh doanh của công ty.

-

### **3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.**

Công ty TNHH MTV môi trường-TKV-Xí nghiệp xử lý nước Ưông Bí

## **CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

### **Người hướng dẫn thứ nhất:**

Họ và tên: *Lã Thị Thanh Thủy*

Học hàm, học vị: *Thạc sĩ*

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Nghiên cứu các vấn đề về nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp được áp dụng tại Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Minh Hiệp Protech.

### **Người hướng dẫn thứ hai:**

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày        tháng        năm 2018

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày        tháng        năm 2018

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

*Sinh viên*

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

*Người hướng dẫn*

**Đặng Thế Tùng**

**ThS. Lã Thị Thanh Thủy**

*Hải Phòng, ngày ..... tháng.....năm 2018*

**Hiệu trưởng**

**GS.TS.NGŨT *Trần Hữu Nghị***

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHIẾU NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN TỐT NGHIỆP**

Họ và tên giảng viên: .....

Đơn vị công tác: .....

Họ và tên sinh viên: ..... Chuyên ngành: .....

Đề tài tốt nghiệp: .....

Nội dung hướng dẫn: .....

.....

**1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp**

.....  
.....  
.....  
.....  
.....

**2. Đánh giá chất lượng của đề án/ khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...)**

.....  
.....  
.....  
.....  
.....

**3. Ý kiến của giảng viên hướng dẫn tốt nghiệp**

Được bảo vệ  Không được bảo vệ  Điểm hướng dẫn

*Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm .....*

**Giảng viên hướng dẫn**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

## MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU .....	1
CHƯƠNG 1. LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ HIỆU QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP .....	2
1.1 Bản chất và các tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả kinh doanh trong doanh nghiệp ..	2
1.1.1 Các quan điểm cơ bản về hiệu quả .....	2
1.1.2 Bản chất của hiệu quả kinh doanh .....	5
1.1.3. Đặc điểm của hiệu quả sản xuất kinh doanh .....	6
1.1.4. Sự cần thiết của việc nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp .....	8
1.2 Hệ thống các chỉ tiêu về hiệu quả .....	11
1.2.1. Nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn .....	11
1.2.2. Nhóm chỉ tiêu về tỷ suất lợi nhuận .....	13
1.2.3. Các nguyên tắc khi đánh giá hiệu quả kinh tế của hoạt động sản xuất kinh doanh .....	14
1.3 Các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp .....	14
1.3.1 Các nhân tố bên ngoài .....	14
1.3.1.1. Môi trường khu vực và quốc tế .....	15
1.3.1.2. Môi trường nền kinh tế quốc dân .....	15
1.3.1.3. Môi trường ngành .....	16
1.3.2 Các nhân tố bên trong .....	18
1.3.2.1 Cơ cấu tổ chức bộ máy quản trị .....	18
1.3.2.2 Đặc tính về sản phẩm và công tác tổ chức tiêu thụ sản phẩm .....	19
1.3.2.3 Cơ sở vật chất kĩ thuật .....	19
1.3.2.4 Tình hình tài chính .....	20
1.3.2.5 Lao động - Tiền lương .....	20
1.3.2.6 Môi trường làm việc .....	21
CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG VỀ HIỆU QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG – TKV – XÍ NGHIỆP XỬ LÝ NƯỚC UÔNG BÍ ..	23
2.1 Giới thiệu chung về Công ty TNHH MTV Môi trường – TKV – Xí nghiệp xử lý nước Uông Bí .....	23
2.1.1 Quá trình ra đời và phát triển của Công ty TNHH MTV Môi trường – TKV – Xí nghiệp xử lý nước Uông Bí .....	23

2.1.2 Cơ cấu tổ chức của Công ty TNHH MTV Môi trường – TKV – Xí nghiệp xử lý nước Uông Bí.....	26
2.1.3 Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH MTV Môi trường – TKV – Xí nghiệp xử lý nước Uông Bí .....	31
2.2 Phân tích thực trạng nâng cao hiệu quả kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV – Xí nghiệp xử lý nước Uông Bí.....	40
2.2.1 Hiệu quả sử dụng vốn cố định .....	40
2.2.2 Hiệu quả sử dụng vốn lưu động.....	42
2.2.3 Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh .....	44
2.2.4 Hiệu quả sử dụng các khoản chi phí trong sản xuất kinh doanh .....	46
2.2.5 Hiệu quả sử dụng lao động .....	48
2.3 Đánh giá thực trạng nâng cao hiệu quả kinh doanh của Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV - Xí nghiệp xử lý nước Uông Bí .....	50
2.3.1 Thành tựu .....	50
2.3.2 Hạn chế.....	51
2.3.3 Nguyên nhân của hạn chế.....	51
CHƯƠNG 3: PHƯƠNG HƯỚNG VÀ BIỆN PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG – TKV – XÍ NGHIỆP XỬ LÝ NƯỚC UÔNG BÍ.....	53
3.1 Phương hướng nâng cao hiệu quả kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV – Xí nghiệp xử lý nước thải Uông Bí .....	53
3.1.1. Cơ sở hoạch định phương hướng mục tiêu .....	53
3.1.2 Phương hướng nhiệm vụ trong giai đoạn 2019 - 2024 của Công ty TNHH MTV Môi trường – TKV – Xí nghiệp xử lý nước Uông Bí .....	53
3.2 Một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Môi trường – TKV – Xí nghiệp xử lý nước Uông Bí .....	55
3.2.1 Biện pháp kiện toàn công tác tổ chức quản lý sản xuất, hoàn thiện công tác sử dụng lao động .....	55
3.2.2 Biện pháp giảm trả nợ ngắn hạn .....	61
3.3 Một số kiến nghị.....	63
KẾT LUẬN.....	66
TÀI LIỆU THAM KHẢO .....	67



## DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1 Bảng kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016-2017 của Công ty TNHH MTV Môi trường – TKV – Xí nghiệp xử lý nước Uông Bí .....	32
Bảng 2.2 Bảng cân đối kế toán năm 2016-2017 của Công ty TNHH MTV Môi trường – TKV – Xí nghiệp xử lý nước Uông Bí.....	35
Bảng 2.3: Hiệu quả sử dụng vốn cố định của Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV – Xí nghiệp xử lý nước Uông Bí năm 2016 – 2017.....	40
Bảng 2.4: Hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV – Xí nghiệp xử lý nước Uông Bí năm 2016 – 2017 .....	42
Bảng 2.5: Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Công ty Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV – Xí nghiệp xử lý nước Uông Bí năm 2016 – 2017 .....	44
Bảng 2.6: Hiệu quả sử dụng các khoản chi phí trong sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV –Xí nghiệp xử lý nước Uông Bí năm 2016 – 2017.....	46
Bảng 2.7: Hiệu quả sử dụng lao động của Công ty TNHH MTV .....	48
Môi trường - TKV –Xí nghiệp xử lý nước Uông Bí năm 2016 – 2017 .....	48
Bảng 3.1 Dự kiến hiệu quả kinh tế khi thực hiện biện pháp .....	61
Bảng 3.2 Dự kiến hiệu quả kinh tế khi thực hiện biện pháp trả nợ ngắn hạn ....	63

## LỜI MỞ ĐẦU

Hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp là phạm trù kinh tế được bàn luận, phân tích và đánh giá bởi nhiều tác giả và các công trình nghiên cứu khác nhau. Cho đến nay, hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh doanh được chia thành nhiều trường phái, song chưa có công trình nghiên cứu nào tổng hợp các trường phái đó một cách đầy đủ. Bên cạnh đó, việc sử dụng hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh doanh cần có những nghiên cứu mở rộng để xác định tính phù hợp khi áp dụng để đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh cho các tổ chức, đối tượng khác nhau.

Trên thực tế, hiệu quả hoạt động kinh doanh luôn được các doanh nghiệp, các tổ chức và các nhà quản lý quan tâm, đặt nó là mục tiêu hàng đầu trong hoạt động của họ. Tuy nhiên, hiệu quả kinh doanh phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố khác nhau và các doanh nghiệp chỉ có thể đạt được khi thực hiện tổ hợp các giải pháp về công nghệ, kinh tế, tổ chức... Do đó, để đạt được hiệu quả kinh doanh cao trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, các nhà quản lý cần nắm được cơ sở lý luận về hiệu quả kinh doanh cũng như các yếu tố tác động tới chỉ tiêu này, nhằm đưa ra các quyết định phù hợp trong quản lý.

Xuất phát từ tầm quan trọng của hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, tôi đã tìm hiểu và chọn đề tài **“Biện pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh của Công ty TNHH MTV Môi trường – TKV - Xí nghiệp xử lý nước Ưông Bí”** làm đề tài khóa luận cuối khóa. Nội dung khóa luận gồm ba chương:

Chương 1: Lý luận cơ bản về hiệu quả kinh doanh trong doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng về hiệu quả kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Môi trường – TKV – Xí nghiệp xử lý nước Ưông Bí

Chương 3: Biện pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Môi trường – TKV – Xí nghiệp xử lý nước Ưông Bí

Qua khóa luận tốt nghiệp của mình, em mong muốn được đóng góp một phần nhỏ vào mục tiêu nâng cao hiệu quả kinh doanh của Công ty nói riêng và của một số doanh nghiệp Việt Nam nói chung.

Để hoàn thành khóa luận tốt nghiệp này em đã nhận được sự hướng dẫn tận tình của cô giáo Ths. Lã Thị Thanh Thủy và các thầy cô trong khoa Quản trị của trường Đại học Dân lập Hải Phòng và các anh chị trong phòng trong Công ty TNHH MTV Môi trường – TKV – Xí nghiệp xử lý nước Ưông Bí. Em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ quý báu đó.

## CHƯƠNG 1. LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ HIỆU QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP

### *1.1 Bản chất và các tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả kinh doanh trong doanh nghiệp*

#### *1.1.1 Các quan điểm cơ bản về hiệu quả*

Trong cơ chế thị trường, các doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển thì phải làm ăn có hiệu quả. Đây là một sự thực hiển nhiên, một chân lý và để hiểu rõ điều này thì trước tiên chúng ta hãy tìm hiểu về khái niệm hiệu quả.

Ngày nay, người ta vẫn chưa có một khái niệm thống nhất về hiệu quả. Ở mỗi góc độ, lĩnh vực khác nhau thì hiệu quả cũng được xem xét nhìn nhận khác nhau và thông thường khi nói đến hiệu quả của một lĩnh vực nào đó thì chúng ta xem xét vấn đề hiệu quả trên các lĩnh vực: kinh tế, chính trị và xã hội. Tương ứng ta có 3 phạm trù: hiệu quả kinh tế, hiệu quả chính trị và hiệu quả xã hội.

#### a. Hiệu quả kinh tế

Nếu xét trên phạm vi từng khía cạnh, từng yếu tố, từng ngành thì chúng ta có phạm trù hiệu quả kinh tế. Có thể hiểu hiệu quả kinh tế là hệ số giữa kết quả thu về và chi phí bỏ ra để đạt được kết quả đó. Kết quả thu về đề cập trong khái niệm này có thể là doanh thu, lợi nhuận, tổng sản phẩm công nghiệp... Hiệu quả kinh tế thể hiện trình độ sử dụng các yếu tố đầu vào trong quá trình sản xuất kinh doanh.

#### b. Hiệu quả chính trị, xã hội

Nếu đứng trên phạm vi toàn xã hội và nền kinh tế quốc dân thì ta có hai phạm trù hiệu quả chính trị và hiệu quả xã hội. Hai phạm trù này phản ánh ảnh hưởng của hoạt động sản xuất kinh doanh đối với việc giải quyết những yêu cầu và mục tiêu chung của toàn bộ nền kinh tế xã hội. Và hai loại hiệu quả này có vị trí quan trọng trong việc phát triển đất nước một cách toàn diện và bền vững. Hiệu quả chính trị, xã hội phản ánh trình độ phát triển nền kinh tế xã hội ở các mặt: trình độ tổ chức sản xuất, trình độ quản lý, mức sống bình quân.

Phải luôn có sự cân đối giữa hiệu quả kinh tế với hiệu quả chính trị, xã hội. Đây là một nguyên tắc để phát triển kinh tế, xã hội của một quốc gia một cách liên tục và lâu dài. Bất kỳ một sự mất cân đối nào sẽ dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng.

Dưới góc độ của doanh nghiệp thì ta có khái niệm hiệu quả sản xuất kinh doanh. Hiệu quả sản xuất kinh doanh có bản chất của hiệu quả kinh tế và cũng

có bản chất của hiệu quả chính trị, xã hội (đời sống người lao động...). Dưới đây là một số quan điểm về hiệu quả kinh tế và hiệu quả chính trị, xã hội. Nếu áp dụng những quan điểm đó vào phạm vi của doanh nghiệp thì ta có thể coi đó là các quan điểm về hiệu quả sản xuất kinh doanh. Qua một số quan điểm này chúng ta sẽ hiểu rõ hơn về khái niệm hiệu quả sản xuất kinh doanh.

c. Một số quan điểm về hiệu quả sản xuất kinh doanh

Mặc dù đã có sự thống nhất rằng phạm trù hiệu quả sản xuất kinh doanh phản ánh mặt chất lượng của hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng vẫn chưa có sự thống nhất trong quan niệm về hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Các nhà kinh tế và thống kê có nhiều quan điểm khác nhau về hiệu quả sản xuất kinh doanh do điều kiện lịch sử và giác độ nghiên cứu là không giống nhau.

**Quan điểm 1:** Trước đây người ta coi "Hiệu quả là kết quả đạt được trong hoạt động kinh tế, là doanh thu trong tiêu thụ hàng hóa". Theo quan điểm này thì hiệu quả là tốc độ tăng của kết quả đạt được như: Tốc độ tăng của doanh thu, của lợi nhuận. Như vậy hiệu quả được đồng nhất với các chỉ tiêu kết quả hay với nhịp độ tăng của các chỉ tiêu ấy. Quan điểm này thực sự không còn phù hợp với điều kiện ngày nay. Kết quả sản xuất có thể tăng lên do tăng chi phí, mở rộng sử dụng các nguồn sản xuất (đầu vào của quá trình sản xuất). Nếu hai doanh nghiệp có cùng một kết quả sản xuất tuy có hai mức chi phí khác nhau, theo quan điểm này thì hiệu quả sản xuất kinh doanh của chúng là như nhau. Điều này thật khó chấp nhận.

**Quan điểm 2:** Theo quan điểm này thì "Hiệu quả được xác định bằng nhịp độ tăng tổng sản phẩm mà xã hội hoặc thu nhập quốc dân". Xét trên phạm vi của doanh nghiệp, thì theo quan điểm này thì hiệu quả sản xuất kinh doanh và nhịp độ tăng giá trị tổng sản lượng là một. Nhìn trên một góc độ nào đó thì quan điểm này cũng gần giống như quan điểm một. Nó cũng không đề cập tới chi phí bỏ ra để đạt được giá trị tổng sản lượng đó. Nếu tốc độ tăng của chi phí sản xuất được các nguồn lực được huy động tăng nhanh hơn nhịp độ tăng giá trị tổng sản lượng thì sao. Hơn nữa, việc chọn năm gốc có ảnh hưởng rất lớn đến kết quả so sánh. Với mỗi năm gốc khác nhau chúng ta lại có mức hiệu quả khác nhau của cùng một năm nghiên cứu.

**Quan điểm 3:** Đây là quan điểm về hiệu quả được trình bày trong giáo trình kinh tế học của P.Samueleson và W.Nordhmas (Viện quan hệ quốc tế - Bộ

ngoại giao xuất bản, bản dịch tiếng Việt năm 1991). Theo quan điểm này thì "Hiệu quả sản xuất diễn ra khi sản xuất không thể tăng sản lượng một loại hàng hóa mà không cắt giảm sản xuất của một loại hàng hóa khác. Một nền kinh tế có hiệu quả nằm trên đường giới hạn khả năng sản xuất của nó". Nhìn nhận quan điểm này dưới giác độ doanh nghiệp thì tình hình sản xuất kinh doanh có hiệu quả khi nằm trên đường giới hạn khả năng sản xuất của nó. Giới hạn khả năng sản xuất của doanh nghiệp được xác định bằng giá trị tổng sản lượng tiềm năng, là giá trị tổng sản lượng cao nhất có thể đạt được ứng với tình hình công nghệ và nhân công nhất định. Theo quan điểm này thì hiệu quả thể hiện ở sự so sánh mức thực tế và mức "tối đa" về sản lượng. Tỷ lệ so sánh càng gần 1 càng có hiệu quả. Mặt khác ta thấy quan điểm này tuy đã đề cập đến các yếu tố đầu vào nhưng lại đề cập không đầy đủ.

Tóm lại quan điểm này là chính xác, độc đáo nhưng nó mang tính chất lý thuyết thuần túy, lý tưởng, thực tế rất khó đạt được.

**Quan điểm 4:** Quan điểm này cho rằng "Hiệu quả kinh tế nền sản xuất xã hội là mức độ hữu ích của sản phẩm được sản xuất ra, tức là giá trị sử dụng của nó chứ không phải là giá trị". Theo tác giả của quan điểm này, mức độ thỏa mãn nhu cầu phụ thuộc vào các tác dụng vật chất cụ thể chứ không phải giá trị trừu tượng nào đó. Tuy nhiên quan điểm này gặp phải trở ngại là khó (nếu không muốn nói là không thể) tính được tính hữu ích của sản phẩm được sản xuất ra. Và nếu vậy thì chúng ta không thể so sánh được tính hữu ích giữa các sản phẩm, do đó cũng không đánh giá được tính hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh,.

**Quan điểm 5:** Quan điểm này cho rằng "Hiệu quả kinh tế được xác định bởi quan hệ tỷ lệ giữa sự tăng lên của đại lượng kết quả và chi phí".

Công thức biểu diễn phạm trù này:

$$H = \frac{\Delta K}{\Delta C} \quad (1)$$

$\Delta K$ : Phần gia tăng của kết quả sản xuất

$\Delta C$ : Phần gia tăng của chi phí sản xuất

H: Hiệu quả sản xuất kinh doanh

Quan điểm này phản ánh hiệu quả chưa đầy đủ và trọn vẹn. Nó chỉ đề cập đến hiệu quả của phần tăng thêm bằng cách so sánh giữa phần gia tăng của kinh doanh sản xuất và phần gia tăng của chi phí sản xuất chứ chưa đề cập toàn bộ phần tham gia vào quá trình sản xuất, kinh doanh. Xét trên quan điểm triết học

Mác Lênin thì mọi sự vật, hiện tượng đều có mối quan hệ mật thiết, hữu cơ với nhau chứ không tồn tại một cách riêng lẻ, độc lập. Sản xuất kinh doanh không nằm ngoài quy luật này, các yếu tố "tăng thêm" giảm đi có liên hệ với các yếu tố sẵn có. Chúng trực tiếp hoặc gián tiếp các động tới kết quả sản xuất kinh doanh. Hiệu quả sản xuất kinh doanh luôn là kết quả tổng hợp của toàn bộ phần tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh. Quan điểm này chỉ đề cập đến phần tăng thêm trong khái niệm hiệu quả là chưa đầy đủ, thiếu chính xác.

**Quan điểm 6:** Theo quan điểm này "Hiệu quả kinh tế được xác định bởi tỷ số giữa kết quả đạt được và chi phí bỏ ra để đạt được kết quả đó".

Khái niệm chung về hiệu quả kinh tế: "Hiệu quả kinh tế của một hiện tượng (hoặc một quá trình kinh tế) phản ánh trình độ lợi dụng các nguồn lực (nhân tài, vật lực, tiền vốn) để đạt được mục tiêu xác định".

Từ khái niệm trên ta có công thức để biểu diễn khái quát phạm trù hiệu quả sản xuất kinh doanh.

$$H = \frac{K}{C} \quad (2)$$

H: Hiệu quả sản xuất kinh doanh.

K: Kết quả của quá trình sản xuất kinh doanh.

C: Chi phí của quá trình sản xuất kinh doanh (chi phí bỏ ra để đạt được kết quả K).

Như vậy ta nhận thấy rằng hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp phản ánh chất lượng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Còn kết quả của quá trình sản xuất kinh doanh (doanh thu, lợi nhuận) thì phản ánh số lượng của hoạt động sản xuất kinh doanh. Vậy khi xem xét, đánh giá hoạt động của một doanh nghiệp thì phải quan tâm cả kết quả cũng như hiệu quả của doanh nghiệp đó.

Quan điểm này đã đánh giá được tốt nhất trình độ lợi dụng các nguồn lực ở mọi điều kiện "động" của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Việc tính toán hiệu quả hoàn toàn có thể thực hiện được trong sự vận động và biến đổi không ngừng của hoạt động sản xuất kinh doanh, không phụ thuộc vào quy mô và tốc độ biến động khác nhau của chúng.

### *1.1.2 Bản chất của hiệu quả kinh doanh*

Bản chất của hiệu quả kinh doanh là nâng cao năng suất lao động xã hội và tiết kiệm lao động xã hội. Đây là 2 mặt có quan hệ mật thiết của vấn đề hiệu



quả kinh tế. Chính việc khan hiếm các nguồn lực và sử dụng chúng có tính cạnh tranh nhằm thoả mãn nhu cầu ngày càng tăng của xã hội đặt ra yêu cầu phải khai thác, tận dụng triệt để và tiết kiệm các nguồn lực. Để đạt được mục tiêu kinh doanh các doanh nghiệp phải chú trọng và phát huy tối đa năng lực, hiệu năng của các yếu tố sản xuất, tiết kiệm mọi chi phí.

Tuy vậy, để hiểu rõ hơn bản chất của hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh cần phân biệt được 2 khái niệm hiệu quả và kết quả sản xuất kinh doanh.

Kết quả là phạm trù phản ánh những cái thu được sau một quá trình kinh doanh hay một khoảng thời gian kinh doanh nào đó. Kết quả bao giờ cũng là mục tiêu của doanh nghiệp có thể biểu hiện bằng đơn vị hiện vật (tấn, tạ, kg, m<sup>2</sup>, m<sup>3</sup>,... ) và đơn vị giá trị ( đồng, triệu đồng,... ) hay cũng có thể phản ánh mặt chất lượng của sản xuất kinh doanh như uy tín, danh tiếng của công ty, của chất lượng sản phẩm. Kết quả còn phản ánh qui mô hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, một doanh nghiệp đạt kết quả lớn thì chắc chắn qui mô của doanh nghiệp cũng phải lớn. Việc xác định kết quả sản xuất kinh doanh cho dù là kết quả định lượng của một doanh nghiệp gặp rất nhiều khó khăn bởi nhiều lý do ví dụ như sản xuất sản phẩm.

Trong khi đó, hiệu quả là phạm trù phản ánh trình độ lợi dụng các nguồn lực sản xuất hay phản ánh mặt chất lượng của quá trình kinh doanh. Hiệu quả kinh doanh không phải là sự chênh lệch giữa kết quả và hao phí nguồn lực vì mức chênh lệch đó là một số tuyệt đối còn hiệu quả kinh doanh chỉ có thể được phản ánh bằng số tương đối, tỷ số giữa kết quả và hao phí nguồn lực để có kết quả đó. Việc xác định hiệu quả kinh doanh cũng rất phức tạp bởi kết quả kinh doanh và hao phí nguồn lực gắn với một thời kỳ cụ thể nào đó đều rất khó xác định một cách chính xác.

Yêu cầu của việc nâng cao hiệu quả kinh doanh là phải đạt kết quả tối đa với chi phí tối thiểu, hay chính xác hơn là đạt kết quả tối đa với chi phí nhất định hoặc ngược lại đạt kết quả nhất định với chi phí tối thiểu.

Như vậy, hiệu quả kinh doanh phản ánh mặt chất lượng các hoạt động sản xuất kinh doanh, trình độ lợi dụng các nguồn lực sản xuất trong quá trình kinh doanh của doanh nghiệp.

### *1.1.3. Đặc điểm của hiệu quả sản xuất kinh doanh*

Hiệu quả sản xuất kinh doanh là một khái niệm phức tạp và khó đánh giá chính xác. Sở dĩ phạm trù hiệu quả sản xuất kinh doanh là phạm trù phức tạp và

khó đánh giá chính xác là vì ngay ở khái niệm về hiệu quả sản xuất kinh doanh đã cho thấy hiệu quả sản xuất kinh doanh được xác định bởi mối tương quan giữa hai đại lượng là kết quả đạt được từ hoạt động sản xuất (doanh nghiệp sản xuất) hoặc kinh doanh (doanh nghiệp thương mại, dịch vụ...) và chi phí bỏ ra để thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh đó. Trong khi cả hai đại lượng kết quả và chi phí đều khó xác định chính xác.

Về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh chúng ta thấy hầu như rất ít khi các doanh nghiệp xác định được chính xác các kết quả mà doanh nghiệp thu được ở một thời điểm nào đó do các quá trình tạo ra kết quả diễn ra trong các doanh nghiệp thường có sản phẩm dở dang, bán thành phẩm,... Trong nền kinh tế thị trường, doanh nghiệp không phải chỉ tạo ra kết quả (sản phẩm, dịch vụ) mà còn phải bán được các kết quả đó và quá trình bán hàng và quá trình tạo ra kết quả luôn không trùng nhau. Một doanh nghiệp ở một thời điểm nào đó có thể có nhiều sản phẩm được sản xuất ra nhưng lại tiêu thụ được rất ít, như thế chưa thể nói doanh nghiệp đã đạt được kết quả (mục tiêu). Nếu xét trên góc độ giá trị, đại lượng kết quả của sản xuất kinh doanh không phải là đại lượng đánh giá dễ dàng vì ngoài các nhân tố ảnh hưởng trên, kết quả sản xuất kinh doanh còn chịu ảnh hưởng của thước đo giá trị (đồng tiền với những thay đổi của nó trên thị trường). Mặt khác, chính hoạt động của con người là luôn nhằm đến và đạt đến kết quả nhất định, song không phải lúc nào con người cũng nắm chắc được, biết hết được các kết quả do chính hành động của họ. Như vậy, phạm trù kết quả là một phạm trù phức tạp mà không phải lúc nào chúng ta cũng đánh giá đầy đủ được nó.

Việc xác định đại lượng chi phí cũng không dễ dàng. Nếu xét trên phương diện lý thuyết thì chi phí tính bằng đơn vị hiện vật là chi phí sử dụng tài nguyên, chi phí "thực" để tạo ra kết quả của doanh nghiệp song điều đó không thể xác định được trong thực tiễn. Ở mọi doanh nghiệp, việc kiểm kê, kiểm tra xem đã sử dụng bao nhiêu đơn vị nguyên nhiên vật liệu mỗi loại cũng không phải lúc nào cũng tiến hành được. Trong khi đó, ở mọi doanh nghiệp lại còn nhiều loại nguồn lực đầu vào không chỉ liên quan đến một quá trình tạo ra sản phẩm nào đó mà nó liên quan đến nhiều quá trình kinh doanh khác nhau. Điều này dẫn tới việc xác định hao phí một cách chính xác vào một quá trình kinh doanh cụ thể gặp nhiều khó khăn. Nếu xét trên phương diện giá trị, chi phí kinh doanh thường được hiểu là giá trị của toàn bộ tài nguyên đã sử dụng trong kinh doanh. Bản thân việc sử dụng các yếu tố đầu vào dưới dạng chi phí sử dụng tài nguyên đã là



không xác định được trong tính toán bằng tiền, độ phức tạp và thiếu chính xác còn lớn hơn nhiều vì nó hàm chứa rất nhiều yếu tố chủ quan của con người (chi phí là hi phí tính toán). Cùng với sự phát triển của khoa học quản trị kinh doanh con người ngày càng đưa chi phí tính toán tiếp cận đến gần chi phí kinh tế hơn. Hơn nữa, không chỉ những chi phí trực tiếp trong sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mới đem lại kết quả cho doanh nghiệp, mà còn rất nhiều chi phí cho hoạt động xã hội như: Giáo dục, cải tạo môi trường, sức khỏe... có tác động không nhỏ tới kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Các chi phí này rất khó tính toán được trong quá trình xem xét hiệu quả kinh tế. Mặt khác, trong thực tế khi ra các quyết định sản xuất kinh doanh của mình, các doanh nghiệp thường hướng vào mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận nên dẫn đến xu hướng chi phí biên cá nhân (MPC) thấp hơn chi phí biên xã hội (MSC). Điều này dẫn đến sự tách biệt giữa kết quả và hiệu quả cá biệt xã hội. Để rút ngắn sự tách biệt này, các biện pháp can thiệp vĩ mô của Nhà nước là hoàn toàn cần thiết. Cũng cần thấy rằng khi doanh nghiệp ra quyết định sản xuất kinh doanh theo hướng giảm chi phí biên cá nhân so với chi phí biên xã hội sẽ tạo ra ảnh hưởng ngoại ứng đối với các doanh nghiệp sản xuất khác cũng như đối với người tiêu dùng và trong nhiều trường hợp cũng ảnh hưởng trực tiếp đến bản thân doanh nghiệp với tư cách là một thành viên trong đó. Nhiều doanh nghiệp cố tình giảm thiểu chi phí cho việc xử lý chất thải, gây ô nhiễm môi trường và sự ô nhiễm ngày một tăng ảnh hưởng đến cả khu vực rộng lớn và cuối cùng dẫn đến việc đóng cửa hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bằng các biện pháp pháp luật. Như thế kết quả và hiệu quả đạt được trước mắt của doanh nghiệp đã dẫn đến không có hiệu quả và thậm chí phi hiệu quả kinh tế nếu xét trong thời gian dài.

#### *1.1.4. Sự cần thiết của việc nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp*

Trong quá trình kinh doanh các doanh nghiệp phải luôn gắn mình với thị trường nhất là trong một nền kinh tế mở. Do vậy mà để thấy được vai trò của nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh đối với các doanh nghiệp trong nền kinh tế trước hết chúng ta nghiên cứu cơ chế thị trường và hoạt động của doanh nghiệp trong thị trường.

Thị trường là nơi diễn ra quá trình trao đổi hàng hóa. Nó tồn tại một cách khách quan không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan nào. Bởi vì, thị trường ra đời và phát triển gắn liền với lịch sử phát triển của nền sản xuất hàng hóa. Ngoài ra,

thị trường còn có một vai trò quan trọng trong việc điều tiết và lưu thông hàng hóa. Thông qua nó các doanh nghiệp có thể nhận biết được sự phân phối các nguồn lực thông qua hệ thống giá cả trên thị trường.

Trên thị trường luôn luôn tồn tại các quy luật vận động của hàng hóa, giá cả, tiền tệ... như các quy luật thặng dư, quy luật giá cả, quy luật cạnh tranh... Các quy luật này tạo thành một hệ thống thống nhất và hệ thống này chính là linh hồn là cha đẻ của cơ chế thị trường. Như vậy, cơ chế thị trường được hình thành bởi sự tác động tổng hợp của các quy luật trong sản xuất, trong lưu thông trên thị trường. Thông qua các quan hệ mua bán hàng hóa, dịch vụ trên thị trường cơ chế thị trường tác động đến việc điều tiết sản xuất, tiêu dùng, đầu tư và làm thay đổi cơ cấu sản phẩm, cơ cấu ngành... Nói cách khác cơ chế thị trường điều tiết quá trình phân phối, phân phối lại các nguồn trong sản xuất kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội một cách tối ưu nhất.

Tóm lại, sự vận động đa dạng, phức tạp của cơ chế thị trường dẫn đến sự biểu hiện gần đúng nhu cầu thị trường của xã hội. Song các doanh nghiệp không được đánh giá quá cao hoặc tuyệt đối hóa vai trò của thị trường, coi cơ chế thị trường là hoàn hảo. Bởi lẽ thị trường luôn chứa đựng những khuyết tật của nó như: Đầu cơ, lừa lọc, độc quyền... Do vậy mỗi doanh nghiệp phải xác định được cho mình một phương thức hoạt động riêng phù hợp với doanh nghiệp. Cụ thể là:

Doanh nghiệp phải xác định cho mình một cơ chế hoạt động trên hai thị trường đầu vào và đầu ra để đạt một kết quả cao nhất và kết quả này không ngừng phát triển nâng cao hiệu quả về mặt chất cũng như về mặt lượng. Như vậy, trong cơ chế của việc nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh có vai trò đối với doanh nghiệp.

*- Thứ nhất: Nâng cao hiệu quả kinh tế trong kinh doanh là mục tiêu phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần.*

Văn kiện đại hội Đảng toàn quốc lần VII nêu rõ: "Một thành tựu khác về đổi mới kinh tế là bước đầu hình thành nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước".

Phát triển kinh tế nhiều thành phần phải đảm bảo cho tổng sản phẩm xã hội  $c+v+m$  và thu nhập quốc dân  $m+v$  đủ để thỏa mãn 2 yêu cầu sau:

Một là: Bù đắp đầy đủ, kịp thời chi phí về tư liệu sản xuất và chi phí lao động đã hao phí ( $c+v$ ) trong quá trình phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần.

Hai là: Bảo đảm cho nền kinh tế quốc dân có được một bộ tích lũy quan trọng để tái sản xuất mở rộng và đáp ứng những nhu cầu của xã hội.

- *Thứ hai: Nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh là cơ sở cơ bản để đảm bảo tồn tại và phát triển của doanh nghiệp.*

Sự tồn tại của doanh nghiệp được xác định bởi sự có mặt của doanh nghiệp trên thị trường trong khi đó lại là nhân tố trực tiếp đảm bảo sự có mặt này, đồng thời là mục tiêu của tất cả các doanh nghiệp là: Luôn tồn tại, phát triển một cách vững chắc. Do vậy thu nhập của doanh nghiệp phải không ngừng nâng lên. Nhưng trong điều kiện vốn và các kỹ thuật chỉ thay đổi trong khuôn khổ nhất định thì để tăng lợi nhuận bắt buộc các doanh nghiệp phải tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh. Như vậy, hiệu quả sản xuất kinh doanh là điều kiện hết sức quan trọng trong công việc đảm bảo sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp.

Một cách nhìn khác sự tồn tại của doanh nghiệp được xác định bởi sự tạo ra hàng hóa, của cải vật chất và các dịch vụ phục vụ cho nhu cầu của xã hội đồng thời tạo ra tích lũy cho xã hội. Để thực hiện được như vậy thì mỗi doanh nghiệp đều phải vươn lên đảm bảo thu nhập, bù đắp chi phí bỏ ra và có lãi trong quá trình hoạt động kinh doanh. Có như vậy mới đáp ứng được nhu cầu tái sản xuất trong nền kinh tế. Và như vậy chúng ta buộc phải nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh như là một tất yếu.

Tuy nhiên, sự tồn tại mới chỉ là một yêu cầu mang tính chất giản đơn còn sự phát triển và mở rộng doanh nghiệp lại là một yếu tố quan trọng. Bởi vì sự phát triển, mở rộng của doanh nghiệp không những đòi hỏi sự tồn tại của doanh nghiệp mà còn đòi hỏi sự tích lũy đảm bảo cho quá trình tái sản xuất mở rộng theo đúng quy luật phát triển. Như vậy để phát triển và mở rộng doanh nghiệp mục tiêu lúc này không còn là đủ bù đắp chi phí bỏ ra để phát triển quá trình tái sản xuất giản đơn mà phải đảm bảo có tích lũy đáp ứng nhu cầu tái sản xuất mở rộng và một lần nữa nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh được nhấn mạnh.

- *Thứ ba: Nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh là nhân tố thúc đẩy cạnh tranh và sự tiến bộ trong kinh doanh.*

Chấp nhận cơ chế thị trường là chấp nhận sự cạnh tranh. Trong khi thị trường ngày càng phát triển thì cạnh tranh giữa các doanh nghiệp ngày càng khốc liệt hơn. Sự cạnh tranh lúc này không phải là các mặt hàng mà cạnh tranh cả chất lượng, giá cả... Trong khi mục tiêu chung của các doanh nghiệp đều là phát triển thì cạnh tranh là yếu tố làm cho doanh nghiệp mạnh lên nhưng cũng

có thể bóp chết doanh nghiệp trên thị trường. Do vậy, để tồn tại và phát triển thì các doanh nghiệp đều phải chiến thắng trong cạnh tranh trên thị trường. Để được điều này thì các doanh nghiệp phải có hàng hóa, dịch vụ có chất lượng tốt, giá cả hợp lý.

Mặt khác hiệu quả sản xuất kinh doanh là đồng nghĩa với việc giảm giá thành, tăng khối lượng hàng hóa bán, chất lượng không ngừng được hoàn thiện nâng cao... Như vậy nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh chính là hiệu quả, chính là hạt nhân cơ bản của thắng lợi trong cạnh tranh. Và các dạng cạnh tranh nhau tức là không ngừng nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của mình. Chính sự nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh là con đường của doanh nghiệp nâng cao sức cạnh tranh của mình.

## 1.2 Hệ thống các chỉ tiêu về hiệu quả

### 1.2.1. Nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn

Khi xem xét hiệu quả kinh doanh của mỗi doanh nghiệp, cần phải dựa vào một hệ thống các tiêu chuẩn, các doanh nghiệp phải coi các tiêu chuẩn là mục tiêu phấn đấu. Có thể hiểu tiêu chuẩn hiệu quả là giới hạn, là mốc xác định ranh giới có hay không có hiệu quả. Nếu theo phương pháp so sánh toàn ngành có thể lấy giá trị bình quân đạt được của ngành làm tiêu chuẩn hiệu quả. Nếu không có số liệu của toàn ngành thì so sánh với các chỉ tiêu của năm trước. Cũng có thể nói rằng, các doanh nghiệp có đạt được các chỉ tiêu này mới có thể đạt được các chỉ tiêu về kinh tế. Hệ thống các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm:

Nhóm chỉ tiêu này phản ánh hiệu quả kinh doanh của toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Đây là các chỉ tiêu phản ánh chính xác tình hình doanh nghiệp nên thường được dùng để so sánh giữa các doanh nghiệp với nhau.

#### \* Hiệu quả sử dụng vốn:

$$\text{Hiệu quả sử dụng vốn} = \frac{\text{Doanh thu tiêu thụ sản phẩm trong kỳ}}{\text{Tổng vốn kinh doanh trong kỳ}}$$

Chỉ tiêu này cho biết hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp trong việc tạo ra doanh thu: một đồng vốn kinh doanh tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu.

#### - Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng lao động:

#### \* Năng suất lao động của một công nhân viên:

$$\text{Năng suất lao động của một nhân viên trong kỳ} = \frac{\text{Tổng giá trị sản xuất tạo ra trong kỳ}}{\text{Tổng số CNV làm việc trong kỳ}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một công nhân viên trong kỳ làm ra được bao nhiêu đồng doanh thu.

**\* Kết quả kinh doanh trên một đồng chi phí tiền lương:**

$$\text{Kết quả kinh doanh trên một đồng chi phí tiền lương} = \frac{\text{Doanh thu tiêu thụ sản phẩm trong kỳ}}{\text{Tổng chi phí tiền lương trong kỳ}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng chi phí tiền lương trong kỳ làm ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

**\* Hệ số sử dụng lao động**

$$\text{Hệ số sử dụng lao động} = \frac{\text{Tổng số lao động được sử dụng}}{\text{Tổng số lao động hiện có}}$$

Chỉ tiêu này cho biết trình độ sử dụng lao động của doanh nghiệp: số lao động của doanh nghiệp đã được sử dụng hết năng lực hay chưa, từ đó tìm nguyên nhân và giải pháp thích hợp.

**- Nhóm chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn cố định:**

**\* Hiệu quả sử dụng của vốn cố định:**

$$\text{Hiệu quả sử dụng của vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu tiêu thụ sản phẩm trong kỳ}}{\text{Số dư bình quân vốn cố định trong kỳ}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn cố định trong kỳ tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu.

**\* Mức sinh lời của vốn cố định:**

$$\text{Mức sinh lời của vốn cố định} = \frac{\text{Lợi nhuận trong kỳ}}{\text{Vốn cố định bình quân trong kỳ}}$$

Chỉ tiêu này cho ta biết một đồng vốn cố định trong kỳ tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

**- Nhóm chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong quá trình sản xuất kinh doanh:**

**\* Hiệu quả sử dụng của vốn lưu động:**

$$\text{Hiệu quả sử dụng của vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu tiêu thụ sản phẩm trong kỳ}}{\text{Vốn lưu động bình quân trong kỳ}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn lưu động tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu trong quá trình sản xuất kinh doanh.

**\* Mức sinh lời của vốn lưu động**

$$\text{Mức sinh lời của vốn cố định} = \frac{\text{Lợi nhuận trong kỳ}}{\text{Vốn lưu động bình quân trong kỳ}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn lưu động tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu trong quá trình sản xuất kinh doanh.

**\* Hệ số đảm nhiệm của vốn lưu động:**

$$\text{Hệ số đảm nhiệm của vốn lưu động} = \frac{\text{Vốn lưu động bình quân trong kỳ}}{\text{Doanh thu tiêu thụ (trừ thuế)}}$$

Chỉ tiêu này cho biết bao nhiêu đồng vốn đảm nhiệm việc sản xuất ra một đồng doanh thu.

Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động nêu trên thường được so sánh với nhau giữa các thời kỳ. Các chỉ tiêu này tăng chứng tỏ hiệu quả sử dụng các yếu tố thuộc vốn lưu động tăng và ngược lại.

Mặt khác, nguồn vốn lưu động thường xuyên vận động không ngừng và tồn tại ở nhiều dạng khác nhau, có khi là tiền, cũng có khi là hàng hoá để đảm bảo cho quá trình tái sản xuất. Đẩy nhanh tốc độ chu chuyển vốn lưu động, do đó, sẽ góp phần giải quyết nhu cầu vốn cho doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Chính vì vậy, trong thực tế, người ta còn sử dụng hai chỉ tiêu sau để xác định tốc độ luân chuyển của vốn lưu động, cũng là những chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

*1.2.2. Nhóm chỉ tiêu về tỷ suất lợi nhuận*

**\* Doanh thu trên chi phí sản xuất và tiêu thụ trong kỳ**

$$\text{Doanh thu trên chi phí sản xuất và tiêu thụ trong kỳ} = \frac{\text{Doanh thu (trừ thuế)}}{\text{Tổng chi phí sản xuất và tiêu thụ trong kỳ}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng chi phí sản xuất và tiêu thụ trong kỳ tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu.

**\* Tỷ suất lợi nhuận theo doanh thu:**

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận theo doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng} \times 100\%}{\text{Tổng doanh thu}}$$

Chỉ tiêu này cho biết doanh nghiệp tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận từ một đồng doanh thu bán hàng. Chỉ tiêu này có ý nghĩa khuyến khích các doanh nghiệp tăng doanh thu, giảm chi phí nhưng để đảm bảo có hiệu quả, tốc độ tăng doanh thu phải lớn hơn tốc độ tăng chi phí.



**\* Tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn:**

$$\frac{\text{Tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn}}{\text{Tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn}} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận X 100\%}}{\text{Tổng vốn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp: một đồng vốn tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận. Nó phản ánh trình độ lợi dụng yếu tố vốn của doanh nghiệp.

**\* Tỷ suất lợi nhuận trên chi phí sản xuất và tiêu thụ:**

$$\frac{\text{Tỷ suất lợi nhuận trên tổng chi phí sản xuất và tiêu thụ}}{\text{Tỷ suất lợi nhuận trên tổng chi phí sản xuất và tiêu thụ}} = \frac{\text{Lợi nhuận trong kỳ}}{\text{Tổng chi phí sản xuất và tiêu thụ}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng chi phí sản xuất và tiêu thụ trong kỳ tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

*1.2.3. Các nguyên tắc khi đánh giá hiệu quả kinh tế của hoạt động sản xuất kinh doanh*

- Khi đánh giá hiệu quả kinh tế của hoạt động sản xuất kinh doanh, cần lưu ý:
- Khi đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh, ngoài việc xuất phát từ lợi ích doanh nghiệp còn phải xuất phát từ lợi ích của nền kinh tế quốc dân và lợi ích xã hội.
- Phải đảm bảo tính thống nhất và mối liên hệ giữa các chỉ tiêu đánh giá, thể hiện trong việc lựa chọn các yếu tố chi phí, đơn vị thanh toán chi phí, định mức chi phí.
- Đảm bảo tính chính xác, đầy đủ các kết quả đạt được cũng như các chi phí bỏ ra.
- Để tính toán tiêu chuẩn hiệu quả không có cách nào khác là phải dựa vào mức trung bình của ngành, của nền kinh tế hoặc số liệu của doanh nghiệp những năm trước đó.

**1.3 Các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp**

*1.3.1 Các nhân tố bên ngoài*

Hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp phản ánh mối quan hệ giữa kết quả đạt được và chi phí bỏ ra để đạt được kết quả đó, nó phản ánh trình độ lợi dụng các nguồn lực đầu vào để đạt được mục tiêu của doanh nghiệp. Các đại lượng kết quả đạt được và chi phí bỏ ra cũng như trình độ lợi dụng các nguồn lực nói trên chịu tác động của rất nhiều nhân tố khác nhau với các mức độ khác nhau. Do đó, nó ảnh hưởng trực tiếp tới hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp.

#### 1.3.1.1. Môi trường khu vực và quốc tế

Tình hình chiến tranh, sự mất ổn định của chính trị, tình hình phát triển kinh tế,... của các quốc gia trên thế giới sẽ có ảnh hưởng to lớn tới các hoạt động đầu tư, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, cung ứng các đầu vào cho sản xuất. Do vậy mà nó tác động trực tiếp tới hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp. Môi trường kinh tế cũng như chính trị trong khu vực và trên thế giới ổn định là cơ sở, là tiền đề thuận lợi giúp các doanh nghiệp tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình đạt hiệu quả cao. Ví dụ như sự mất ổn định của môi trường kinh tế trong khu vực Đông Nam Á vừa qua đã làm cho các doanh nghiệp ở các quốc gia trong khu vực gặp rất nhiều khó khăn trong việc đầu tư mở rộng các hoạt động sản xuất kinh doanh, làm ảnh hưởng tới hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp này.

#### 1.3.1.2. Môi trường nền kinh tế quốc dân

##### a. Môi trường chính trị, pháp luật

Chính trị và pháp luật là nền tảng cho sự phát triển kinh tế cũng như là cơ sở pháp lý để các doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh trên thị trường. Chính trị ổn định sẽ đem lại sự lành mạnh trong xã hội, ổn định kinh tế, tạo hành lang thông thoáng cho các doanh nghiệp phát triển. Do vậy, chính trị có tác động rất to lớn tới hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Môi trường pháp lý bao gồm luật, các văn bản dưới luật, các qui trình qui phạm kỹ thuật sản xuất tạo ra một hành lang cho các doanh nghiệp hoạt động. Các doanh nghiệp phải chấp hành đúng các qui định của pháp luật khi tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh, khi thực hiện các giao dịch với các đơn vị khác, phải thực hiện nghĩa vụ của mình với Nhà nước, với xã hội và với người lao động. Do vậy, pháp luật có thể kìm hãm hoặc khuyến khích sự phát triển của các doanh nghiệp nên nó tác động tới hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

##### b. Môi trường kinh tế

Đây là nhân tố quan trọng nhất tác động tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tính ổn định hay bất ổn định về kinh tế có tác động trực tiếp tới hoạt động kinh doanh và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Tính ổn định về kinh tế trước hết là ổn định về tài chính, ổn định tiền tệ, kiểm soát lạm phát. Nền kinh tế ổn định sẽ là điều kiện tốt cho tăng trưởng và phát triển. Khi nền kinh tế tăng trưởng, phát triển kéo theo thu nhập của người dân tăng, nhu cầu tiêu dùng hàng hoá nhiều hơn, tạo ra các cơ hội cho các doanh



nghiệp mở rộng sản xuất kinh doanh đáp ứng nhu cầu của thị trường, thu lợi nhuận.

Ngược lại, khi nền kinh tế suy thoái, tỷ lệ lạm phát tăng làm cho giá cả tăng, sức mua người dân giảm sút, các doanh nghiệp sẽ gặp rất nhiều khó khăn, hoạt động kinh doanh sẽ kém hiệu quả.

c. Môi trường văn hoá, xã hội

Các nhân tố thuộc môi trường văn hoá xã hội tác động một cách chậm chạp tới môi trường kinh doanh nhưng một khi nó đã tác động thì sẽ để lại dấu ấn rất đậm nét. Phong tục, tập quán lối sống, thị hiếu, trình độ văn hoá tác động một cách gián tiếp đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty thông qua khách hàng và cơ cấu tiêu dùng. Trong điều kiện mở cửa và hội nhập nền kinh tế thì các xung đột về mặt lợi ích, văn hoá, tôn giáo, tín ngưỡng sẽ xảy ra hàng ngày hàng giờ nếu các doanh nghiệp không quan tâm thì có thể sẽ thất bại do vậy môi trường văn hoá, xã hội sẽ có ảnh hưởng tới hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

d. Cơ sở hạ tầng

Cơ sở hạ tầng có tính chất quyết định sự phát triển kinh tế cũng như sự phát triển của các doanh nghiệp. Nếu cơ sở hạ tầng phát triển như: hệ thống giao thông, hệ thống thông tin liên lạc, khả năng giao dịch thanh toán,... sẽ là điều kiện tốt để các doanh nghiệp phát triển.

e. Trình độ khoa học kỹ thuật công nghệ

Tình hình phát triển khoa học kỹ thuật và công nghệ, tình hình ứng dụng của khoa học kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất trên thế giới cũng như trong nước ảnh hưởng tới trình độ kỹ thuật công nghệ và khả năng đổi mới kỹ thuật công nghệ của doanh nghiệp do đó ảnh hưởng tới năng suất chất lượng sản phẩm tức là ảnh hưởng tới hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

### 1.3.1.3. Môi trường ngành

a. Sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong ngành

Mức độ cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong cùng một ngành với nhau ảnh hưởng trực tiếp tới lượng cung cầu sản phẩm của mỗi doanh nghiệp, ảnh hưởng tới giá bán, tốc độ tiêu thụ sản phẩm,... do vậy ảnh hưởng tới hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

b. Khả năng gia nhập mới của các doanh nghiệp khác

Trong cơ chế thị trường ở nước ta hiện nay, trong hầu hết các lĩnh vực, các ngành nghề sản xuất kinh doanh có mức doanh lợi cao thì đều bị các doanh nghiệp nhòm ngó và sẵn sàng đầu tư vào lĩnh vực đó nếu như không có sự cản trở từ phía chính phủ. Vì vậy, buộc các doanh nghiệp trong các ngành có doanh lợi cao đều phải tạo ra các hàng rào cản trở sự gia nhập mới bằng cách khai thác triệt để các lợi thế riêng có của doanh nghiệp, bằng cách định giá phù hợp ( mức ngăn chặn sự gia nhập, mức giá này có thể làm giảm mức doanh lợi ) và tăng cường mở rộng chiếm lĩnh thị trường. Do vậy ảnh hưởng tới hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

c. Sản phẩm thay thế

Hầu hết các sản phẩm của các doanh nghiệp đều có sản phẩm thay thế, số lượng, chất lượng, mẫu mã, bao bì của các sản phẩm thay thế, các chính sách tiêu thụ của các sản phẩm thay thế ảnh hưởng rất lớn tới lượng cung cầu, chất lượng, giá cả và tốc độ tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp. Do đó ảnh hưởng tới kết quả và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

d. Người cung ứng

Các nguồn lực đầu vào của một doanh nghiệp được cung cấp chủ yếu bởi các doanh nghiệp khác, các đơn vị kinh doanh và các cá nhân. Việc đảm bảo chất lượng cũng như giá cả các yếu tố đầu vào của doanh nghiệp phụ thuộc vào tính chất của các yếu tố đó, phụ thuộc vào hành vi của người cung ứng. Nếu các yếu tố đầu vào của doanh nghiệp là không có sự thay thế và do các nhà độc quyền cung cấp thì việc đảm bảo yếu tố đầu vào của doanh nghiệp phụ thuộc vào nhà cung ứng rất lớn, chi phí về các yếu tố đầu vào sẽ cao hơn bình thường nên sẽ làm giảm hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Còn nếu các yếu tố đầu vào của doanh nghiệp là sẵn có và có thể chuyển đổi thì việc đảm bảo về số lượng, chất lượng cũng như hạ chi phí về các yếu tố đầu vào là dễ dàng và không bị phụ thuộc vào người cung ứng thì sẽ nâng cao được hiệu quả kinh doanh.

e. Khách hàng

Khách hàng là một vấn đề vô cùng quan trọng và được các doanh nghiệp đặc biệt quan tâm chú ý. Nếu như sản phẩm của doanh nghiệp sản xuất ra mà không có khách hàng, sản phẩm không tiêu thụ được, ứ đọng vốn, doanh nghiệp không thể tái đầu tư mở rộng sản xuất. Mật độ dân cư, thu nhập bình quân, tâm lý, sở thích tiêu dùng,... của khách hàng ảnh hưởng lớn tới sản lượng và giá cả

sản phẩm sản xuất của doanh nghiệp, ảnh hưởng tới sự cạnh tranh của doanh nghiệp vì vậy ảnh hưởng tới hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

### *1.3.2 Các nhân tố bên trong*

#### *1.3.2.1 Cơ cấu tổ chức bộ máy quản trị*

Các doanh nghiệp hoạt động trong cơ chế thị trường, bộ máy quản trị doanh nghiệp có vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp, bộ máy quản trị của doanh nghiệp phải đồng thời thực hiện nhiều nhiệm vụ khác nhau:

Nhiệm vụ đầu tiên của bộ máy quản trị doanh nghiệp là xây dựng cho doanh nghiệp một chiến lược kinh doanh và phát triển doanh nghiệp. Nếu xây dựng được một chiến lược kinh doanh và phát triển doanh nghiệp hợp lý ( phù hợp với môi trường kinh doanh và khả năng của doanh nghiệp ) sẽ là cơ sở, là định hướng tốt để doanh nghiệp tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả.

Xây dựng các kế hoạch kinh doanh, các phương án kinh doanh và kế hoạch hoá các hoạt động của doanh nghiệp trên cơ sở chiến lược kinh doanh và phát triển của doanh nghiệp đã xây dựng.

Tổ chức thực hiện các kế hoạch, các phương án và các hoạt động sản xuất kinh doanh đã đề ra.

Tổ chức kiểm tra, đánh giá và điều chỉnh các quá trình trên.

Với chức năng và nhiệm vụ vô cùng quan trọng của bộ máy quản trị doanh nghiệp, ta có thể khẳng định rằng chất lượng của bộ máy quản trị quyết định rất lớn tới hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Nếu bộ máy quản trị được tổ chức với cơ cấu phù hợp với nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, gọn nhẹ, linh hoạt, có sự phân chia nhiệm vụ chức năng rõ ràng, có cơ chế phối hợp hành động hợp lý, với đội ngũ quản trị viên có năng lực tinh thần trách nhiệm cao sẽ đảm bảo cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đạt hiệu quả cao. Ngược lại, nếu bộ máy quản trị của doanh nghiệp được tổ chức không hợp lý ( quá cồng kềnh hoặc quá đơn giản) chức năng nhiệm vụ chồng chéo, không rõ ràng hoặc là phải kiêm nhiệm quá nhiều, sự phối hợp trong hoạt động không chặt chẽ, các quản trị viên thiếu năng lực và tinh thần trách nhiệm sẽ dẫn đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp không cao.

### 1.3.2.2 Đặc tính về sản phẩm và công tác tổ chức tiêu thụ sản phẩm

#### *\* Đặc tính về sản phẩm*

Ngày nay, chất lượng sản phẩm trở thành một công cụ cạnh tranh quan trọng của doanh nghiệp trên thị trường, vì chất lượng của sản phẩm thỏa mãn nhu cầu của khách hàng về sản phẩm, chất lượng sản phẩm càng cao sẽ đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của người tiêu dùng. Chất lượng sản phẩm luôn là yếu tố sống còn của mỗi doanh nghiệp, khi chất lượng sản phẩm không đáp ứng được những yêu cầu của khách hàng, lập tức khách hàng sẽ chuyển sang dùng các sản phẩm khác cùng loại. Chất lượng của sản phẩm góp phần tạo nên uy tín danh tiếng của doanh nghiệp trên thị trường.

Những đặc tính mang hình thức bên ngoài của sản phẩm như: mẫu mã, kiểu dáng, nhãn hiệu... trước đây không được coi trọng nhưng ngày nay nó đã trở thành những yếu tố cạnh tranh quan trọng không thể thiếu được. Thực tế đã cho thấy, khách hàng thường lựa chọn sản phẩm theo trực giác, vì vậy những loại hàng hoá có mẫu mã, kiểu dáng và có thương hiệu luôn giành được ưu thế hơn so với các loại hàng hóa khác cùng loại.

Các đặc tính của sản phẩm là nhân tố quan trọng quyết định khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, góp phần lớn vào việc tạo uy tín, đẩy nhanh tốc độ tiêu thụ sản phẩm làm cơ sở cho sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp nên có ảnh hưởng rất lớn tới hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

#### *\* Công tác tổ chức tiêu thụ sản phẩm*

Tiêu thụ sản phẩm là một khâu cuối cùng trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, nó quyết định tới các khâu khác của quá trình sản xuất kinh doanh. Doanh nghiệp sản xuất ra sản phẩm có tiêu thụ được hay không mới là điều quan trọng nhất. Đối với doanh nghiệp thương mại, sản phẩm được doanh nghiệp lựa chọn bán phải phù hợp với thị hiếu của khách hàng. Cho nên nếu doanh nghiệp tổ chức được mạng lưới tiêu thụ hợp lý, đáp ứng đúng nhu cầu khách hàng (đúng thời gian, địa điểm) sẽ có tác dụng to lớn đẩy mạnh hoạt động tiêu thụ của doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp nhanh chóng mở rộng, chiếm lĩnh thị trường, tăng sức cạnh tranh của doanh nghiệp, tăng doanh thu, quay vòng vốn,... góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp..

### 1.3.2.3 Cơ sở vật chất kỹ thuật

Cơ sở vật chất kỹ thuật trong doanh nghiệp là yếu tố vật chất hữu hình quan trọng phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp làm nền

tăng quan trọng để doanh nghiệp tiến hành các hoạt động kinh doanh. Cơ sở vật chất đem lại sức mạnh kinh doanh cho doanh nghiệp trên cơ sở sức sinh lời của tài sản. Cơ sở vật chất dù chiếm tỷ trọng lớn hay nhỏ trong tổng tài sản của doanh nghiệp thì nó vẫn có vai trò quan trọng thúc đẩy các hoạt động kinh doanh, nó thể hiện bộ mặt kinh doanh của doanh nghiệp qua hệ thống nhà xưởng, kho tàng, cửa hàng, bến bãi... Cơ sở vật chất kỹ thuật của doanh nghiệp càng được bố trí hợp lý bao nhiêu thì càng góp phần đem lại hiệu quả kinh doanh cao bấy nhiêu. Điều này thấy khá rõ nếu một doanh nghiệp có hệ thống cửa hàng được bố trí hợp lý, nằm trong khu vực có mật độ dân cư lớn, thu nhập và cầu về tiêu dùng của người dân cao... và thuận lợi về giao thông sẽ đem lại cho doanh nghiệp một tài sản vô hình rất lớn đó là lợi thế kinh doanh đảm bảo cho doanh nghiệp hoạt động kinh doanh có hiệu quả cao.

#### 1.3.2.4 Tình hình tài chính

Doanh nghiệp có khả năng tài chính mạnh thì không những đảm bảo cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp diễn ra liên tục và ổn định mà còn giúp cho doanh nghiệp có khả năng đầu tư đổi mới công nghệ và áp dụng kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất nhằm làm giảm chi phí, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm. Ngược lại, nếu như khả năng về tài chính của doanh nghiệp yếu kém thì doanh nghiệp không những không đảm bảo được các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp diễn ra bình thường mà còn không có khả năng đầu tư đổi mới công nghệ, áp dụng kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất đó đó không nâng cao được năng suất lao động và chất lượng sản phẩm. Khả năng tài chính của doanh nghiệp ảnh hưởng trực tiếp tới uy tín của doanh nghiệp, tới khả năng chủ động trong sản xuất kinh doanh, tới tốc độ tiêu thụ và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, ảnh hưởng tới mục tiêu tối thiểu hoá chi phí bằng cách chủ động khai thác sử dụng tối ưu các nguồn lực đầu vào. Vì vậy tình hình tài chính của doanh nghiệp có tác động rất mạnh tới hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

#### 1.3.2.5 Lao động - Tiền lương

Lao động là một trong các yếu tố đầu vào quan trọng, nó tham gia vào mọi hoạt động, mọi giai đoạn, mọi quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Trình độ năng lực và tinh thần trách nhiệm của người lao động tác động trực tiếp tới tất cả các giai đoạn, các khâu của quá trình sản xuất kinh doanh; tác động trực tiếp tới năng suất chất lượng sản phẩm, tác động tới tốc độ tiêu thụ sản phẩm. Do đó, nó ảnh hưởng trực tiếp tới hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Ngoài ra, công tác tổ chức phân công hiệp tác lao động hợp lý giữa các bộ phận, giữa các cá nhân trong doanh nghiệp, sử dụng đúng người đúng việc sao cho phát huy tốt nhất năng lực, sở trường của người lao động là một yêu cầu không thể thiếu trong công tác tổ chức lao động của doanh nghiệp nhằm làm cho các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có hiệu quả cao. Như vậy nếu ta coi chất lượng lao động là điều kiện cần để tiến hành sản xuất kinh doanh thì công tác tổ chức lao động hợp lý là điều kiện đủ doanh nghiệp tiến hành sản xuất kinh doanh có hiệu quả. Công tác tổ chức, bố trí, sử dụng nguồn nhân lực phù thuộc vào nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, phụ thuộc vào chiến lược kinh doanh, kế hoạch kinh doanh, phương án kinh doanh,... đã đề ra. Tuy nhiên, công tác tổ chức lao động của bất kì doanh nghiệp nào cũng cần tuân thủ các nguyên tắc chung là sử dụng đúng người, đúng việc, quyền lợi và trách nhiệm rõ ràng sao cho có thể thực hiện nhanh nhất, tốt nhất các nhiệm vụ được giao, đồng thời phải phát huy được tính độc lập, tự chủ, sáng tạo của người lao động có như vậy sẽ góp phần vào việc nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Bên cạnh lao động thì tiền lương và thu nhập của người lao động cũng ảnh hưởng trực tiếp tới hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp vì tiền lương là một bộ phận cấu thành lên chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đồng thời nó còn tác động tới tâm lý người lao động trong doanh nghiệp. Nếu tiền lương cao thì chi phí sản xuất kinh doanh sẽ tăng sẽ làm giảm hiệu quả kinh doanh, nhưng lại tác động tới tinh thần và trách nhiệm của người lao động cao hơn do đó làm tăng năng suất và chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp nên làm tăng hiệu quả kinh doanh. Còn nếu mà mức lương thấp thì ngược lại, nên doanh nghiệp cần chú ý tới các chính sách tiền lương, chính sách phân phối thu nhập, các biện pháp khuyến khích sao cho hợp lý, hài hoà giữa lợi ích của người lao động và lợi ích của doanh nghiệp.

#### 1.3.2.6 Môi trường làm việc

##### *a. Môi trường văn hoá trong doanh nghiệp:*

Môi trường văn hoá do doanh nghiệp xác lập và tạo thành sắc thái riêng của từng doanh nghiệp. Đó là bầu không khí, là tình cảm, sự giao lưu, mối quan hệ, ý thức trách nhiệm và tinh thần hiệp tác phối hợp trong thực hiện công việc. Môi trường văn hoá có ý nghĩa đặc biệt và có tác động quyết định đến việc sử dụng đội ngũ lao động và các yếu tố khác của doanh nghiệp. Trong kinh doanh hiện đại, rất nhiều doanh nghiệp đặc biệt là các doanh nghiệp liên doanh rất



quan tâm chú ý và đề cao môi trường văn hoá của doanh nghiệp, vì ở đó có sự kết hợp giữa văn hoá các dân tộc và các nước khác nhau. Những doanh nghiệp thành công trong kinh doanh thường là những doanh nghiệp chú trọng xây dựng, tạo ra môi trường văn hoá riêng biệt khác với các doanh nghiệp khác. Văn hoá doanh nghiệp tạo ra lợi thế cạnh tranh rất lớn cho các doanh nghiệp, nó ảnh hưởng trực tiếp to lớn tới việc hình thành các mục tiêu chiến lược và các chính sách trong kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời tạo thuận lợi cho việc thực hiện thành công chiến lược kinh doanh đã lựa chọn của doanh nghiệp. Cho nên hiệu quả của các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp phụ thuộc rất lớn vào môi trường văn hoá trong doanh nghiệp.

*b. Môi trường thông tin:*

Hệ thống trao đổi các thông tin bên trong doanh nghiệp ngày càng lớn hơn, bao gồm tất cả các thông tin có liên quan đến từng bộ phận, từng phòng ban, từng người lao động trong doanh nghiệp và các thông tin khác. Để thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh thì giữa các bộ phận, các phòng ban cũng như những người lao động trong doanh nghiệp luôn có mối quan hệ ràng buộc đòi hỏi phải giao tiếp, phải liên lạc và trao đổi với nhau các thông tin cần thiết. Do đó mà hiệu quả các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp phụ thuộc rất lớn vào hệ thống trao đổi thông tin của doanh nghiệp. Việc hình thành quá trình chuyển thông tin từ người này sang người khác, từ bộ phận này sang bộ phận khác tạo sự phối hợp trong công việc, sự hiểu biết lẫn nhau, bổ sung những kinh nghiệm, những kiến thức và sự am hiểu về mọi mặt cho nhau một cách thuận lợi nhanh chóng và chính xác là điều kiện cần thiết để doanh nghiệp thực hiện có hiệu quả các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

## **CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG VỀ HIỆU QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG – TKV – XÍ NGHIỆP XỬ LÝ NƯỚC UÔNG BÍ**

### **2.1 Giới thiệu chung về Công ty TNHH MTV Môi trường – TKV – Xí nghiệp xử lý nước Uông Bí**

#### **2.1.1 *Quá trình ra đời và phát triển của Công ty TNHH MTV Môi trường – TKV – Xí nghiệp xử lý nước Uông Bí***

\* Quá trình ra đời của Công ty:

Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700100425-018, được cấp vào ngày 26/01/2010. Công ty có trụ sở làm việc tại tổ 32, khu 5, P. Trung Vương, TP Uông Bí, Quảng Ninh. Số điện thoại: 02253260618. Người đại diện pháp luật và chịu trách nhiệm là giám đốc công ty – ông Vũ Đức Minh.

Hình thức pháp lý: Công ty TNHH MTV Môi trường – TKV – Xí nghiệp xử lý nước Uông Bí là công ty TNHH thực hiện chế độ hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng tại ngân hàng và có con dấu riêng, tự chịu trách nhiệm về bảo toàn và phát triển vốn của mình và làm nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước.

Từ ngày thành lập đến nay, công ty đã hoạt động được trong 8 năm chủ yếu kinh doanh trong lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải.

\* Quá trình phát triển:

Từ một đơn vị phát triển sản xuất kinh doanh đa ngành, lấy sản xuất tiêu thụ than, đào lò nhận thầu làm chủ đạo, năm 2009, Công ty TNHH MTV Môi trường – TKV Xí nghiệp xử lý nước Uông Bí được Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam giao cho thực hiện nhiệm vụ mới là, xây dựng, vận hành, kinh doanh các công trình môi trường mỏ và xây lắp công trình... Hiện nay, Công ty đang làm nhiệm vụ quản lý, vận hành, thi công các công trình môi trường và xây lắp trên hầu khắp vùng than Uông Bí, Đông Triều và khu vực hai tỉnh Thái Nguyên, Lạng Sơn

Bước vào thực hiện nhiệm vụ mới, Công ty phải đối mặt với không ít khó khăn, thách thức, những biến động bất lợi, làm ảnh hưởng trực tiếp đến SXKD. Diện sản xuất của Công ty lại trải rộng, phân tán. Quản lý vận hành các công trình



môi trường là nhiệm vụ mới không chỉ đối với Công ty mà cả trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty đã đề ra được lộ trình phát triển SXKD mang tính chiến lược, bền vững và có chính sách đầu tư nâng cao năng lực thiết bị, tìm hiểu nghiên cứu hoàn thiện công nghệ; quan tâm xây dựng chiến lược con người, đào tạo, thu hút nguồn nhân lực. Đến nay, Công ty có đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ và công nhân kỹ thuật trẻ có kinh nghiệm, đủ khả năng vận hành, quản lý, thi công các công trình môi trường, Công ty cũng từng bước hoàn thiện, củng cố tổ chức bộ máy quản lý, đi đôi với rà soát, cân đối và bố trí lại lực lượng lao động cho phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ; xây dựng kế hoạch phối hợp SXKD với Tập đoàn, và các đơn vị trực thuộc Công ty; hoàn thiện quy chế quản lý, phân cấp quản lý nhằm phát huy tối đa tính tự chủ và trách nhiệm trong SXKD từ Công ty xuống các đơn vị trực thuộc.

Tháng 3 năm 2010, lần đầu tiên Công ty đưa vào vận hành Trạm xử lý nước thải hầm lò +125 (Nam Mầu) có công suất thiết kế là 300m<sup>3</sup>/h. Từ đó đến nay, Công ty đã và đang xây dựng và đưa vào vận hành 24 trạm xử lý nước thải mỏ, trong đó có 22 trạm đã đưa vào vận hành đảm bảo an toàn kỹ thuật, góp phần cơ bản việc xử lý nước thải mỏ hầm lò, đảm bảo tiêu chuẩn loại B khi thải ra môi trường, tiêu biểu là: Trạm xử lý nước thải cửa lò +32 Khe Chàm (Công ty Than Khe Chàm), + 41 Lộ Trí (Công ty Than Thống Nhất), +38 và 40 Dương Huy (Công ty Than Dương Huy), Bắc Bàng Danh, Hà Khánh, +71 Đông Tràng Bạch, +320 Vàng Danh...

Nhiều công trình về môi trường khác cũng đã được Công ty thực hiện là: Hoàn nguyên, hoàn thổ các bãi thải khai thác than; cải tạo, nạo vét khu vực lòng hồ Nội Hoàng, Khe Ươn, Cầu cuốn để cung cấp nước sản xuất nông nghiệp cho huyện Đông Triều; xây đập bảo vệ chống xạt lở các bãi thải cho Công ty Than Quang Hanh, Đèo Nai, Hà Tu, Khe Rè (Nam Cọc Sáu); trồng hàng trăm ha rừng và cỏ Vetiver tại các bãi thải Đèo Nai, Hà Tu, Núi Béo, Đồng Sinh Quyền (Lào Cai)... Năm 2011, Công ty hoàn thành đưa vào sử dụng công trình Nhà điều hành 9 tầng với tổng số 4.500m<sup>2</sup> sử dụng.

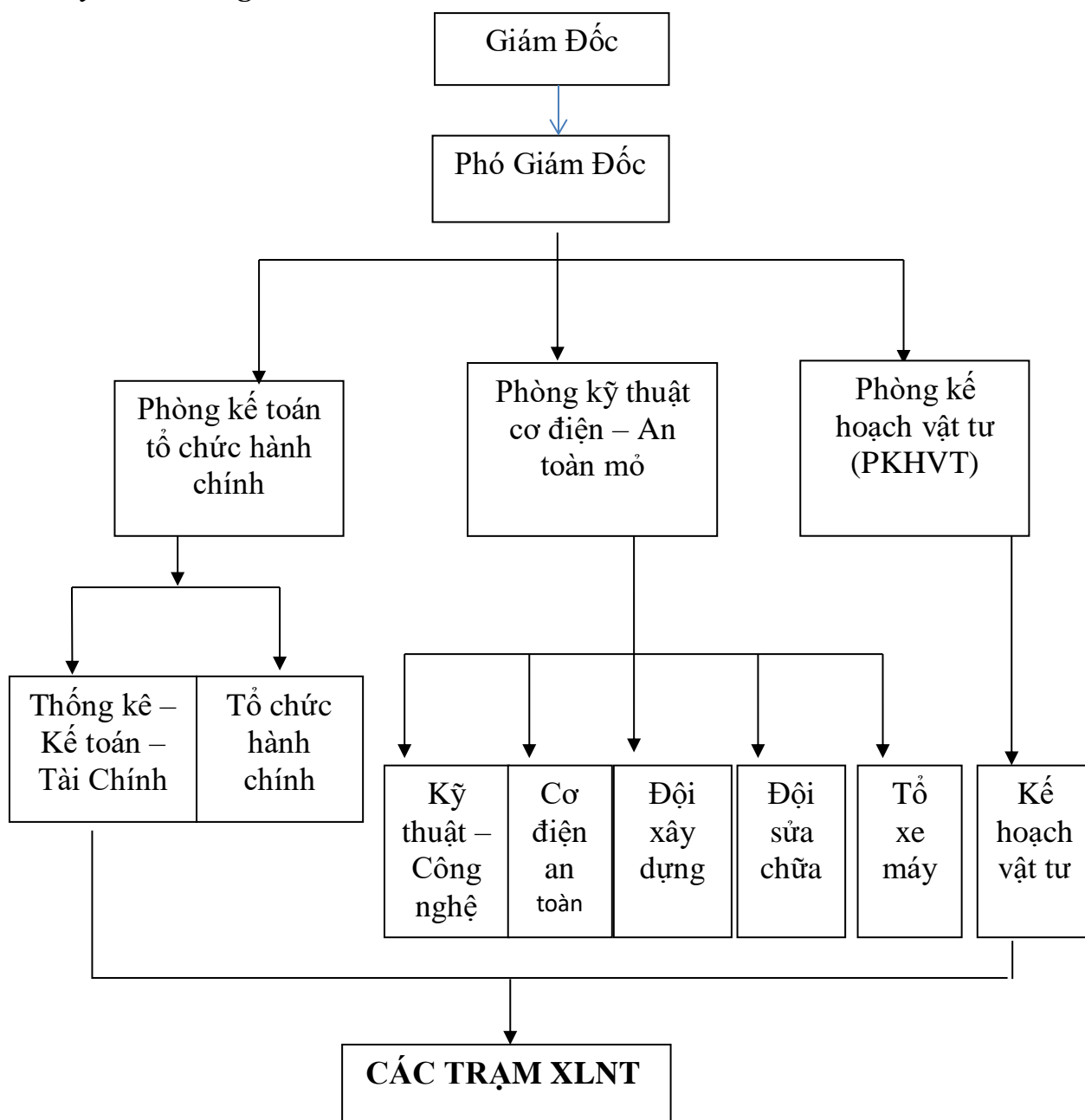
\* Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty TNHH MTV Môi trường – TKV –Xí nghiệp xử lý nước Uông Bí là thoát nước và xử lý nước thải.

Ngoài ra, Công ty còn kinh doanh các ngành nghề:

- Sản xuất sản phẩm chịu lửa
- Sản xuất liệu xây dựng từ đất sét
- **Sản xuất xi măng**, vôi và thạch cao
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn
- Sửa chữa máy móc, thiết bị
- Sửa chữa thiết bị điện
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải ( trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
- Sửa chữa các thiết bị khác
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước
- Xây dựng nhà các loại
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Xây dựng công trình công cộng
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Vận tải đường ống
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu
- Trồng rừng và chăm sóc rừng
- Khai thác gỗ
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng

**2.1.2 Cơ cấu tổ chức của Công ty TNHH MTV Môi trường – TKV – Xí nghiệp xử lý nước Ưông Bí**



(Nguồn: phòng Tổ chức – Hành chính)

**Sơ đồ 2.1 Cơ cấu tổ chức của TNHH MTV Môi trường – TKV Xí nghiệp xử lý nước Ưông Bí**

Chức năng nhiệm vụ của từng bộ phận:

**- Giám Đốc**

Quyết định các phương hướng, kế hoạch sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp theo phương hướng, kế hoạch chung của công ty. Quyết định các biện pháp, phương thức trong sản xuất kinh doanh để cụ thể hóa chỉ tiêu kế hoạch do công ty giao.

Lãnh đạo, quản lý chung mọi hoạt động và công tác của xí nghiệp theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được công ty giao. Chịu trách nhiệm trước công ty, tập đoàn và pháp luật hiện hành về toàn bộ công việc được giao.

Quyết định tất cả những vấn đề thuộc thẩm quyền về quản lý hoạt động hàng ngày của xí nghiệp hoặc những nội dung theo ủy quyền của Giám đốc Công ty.

Tổ chức sắp xếp các phòng ban tổ đội sản xuất của Xí nghiệp tùy theo yêu cầu phát triển, thu hẹp quy mô của Xí nghiệp sau khi phương án tổ chức được Giám đốc Công ty phê chuẩn.

Ký kết các hợp đồng kinh tế khi được giám đốc Công ty ủy quyền.

Đề nghị Công ty bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, khen thưởng, kỷ luật mức lương hoặc thù lao, các lợi ích và các điều khoản khác đối với phó giám đốc Xí nghiệp, trưởng phó các phòng ban, đội trưởng, tổ đội trưởng, trạm trưởng các trạm xử lý nước thải.

#### **- Phó giám đốc**

Thực hiện nhiệm vụ thay mặt Giám đốc điều hành công việc của Xí nghiệp khi Giám đốc đi vắng hoặc được Giám đốc ủy quyền.

Tổ chức nghiệm thu khối lượng thực hiện và chỉ đạo thủ tục hoàn công và công tác thanh quyết toán công trình

Phụ trách công tác kỹ thuật, cơ điện, chất lượng sản phẩm, phòng chống cháy nổ, phòng chống lũ lụt thiên tai, cứu hộ, cứu nạn.

Phụ trách công tác an toàn, môi trường trong sản xuất.

Xây dựng các định mức kinh tế kỹ thuật

Trực tiếp chỉ đạo các đơn vị thi công đảm bảo: An toàn- Tiến độ- Chất lượng- Hiệu quả

Thực hiện các nhiệm vụ đột xuất khác khi được phân công

#### **- Phòng kế toán- Tổ chức – Hành chính**

Thực hiện nhiệm vụ theo chức năng đã được Nhà nước quy định tại pháp lệnh Kế toán trưởng. Tham gia các hoạt động trong Ban giám đốc Xí nghiệp để bàn biện pháp điều hành các hoạt động của xí nghiệp trong lĩnh vực tài chính kế toán, thống kê một cách hiệu quả nhất, thực hiện tốt các chế độ chính sách nhà nước đã ban hành.

Có nhiệm vụ tham mưu và chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Giám đốc Công ty, giám đốc Xí nghiệp về các lĩnh vực sau:

- + Tham mưu cho Giám đốc Xí nghiệp xây dựng dự toán tài chính hàng năm của Xí nghiệp, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; phân bổ dự toán hàng tháng, quý, năm và thực hiện việc thu, chi tài chính của Xí nghiệp
- + Thực hiện chế độ kế toán theo quy định của pháp luật. Xác định kết quả tài chính, phân phối các loại quỹ; thực hiện trích quỹ dự phòng, các loại quỹ theo quy định; chấp hành đúng quy định về định mức chi tiêu nghiệp vụ khác theo đúng chế độ chính sách của Nhà nước và các quy định khác có liên quan.
- + Thực hiện báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán, báo cáo nghĩa vụ thuế đúng chế độ và thời gian quy định. Cung cấp thông tin cần thiết cho cấp trên và các cơ quan chức năng khi có yêu cầu và được sự đồng ý của Giám đốc Xí nghiệp.
- + Phối hợp với các phòng chuyên môn thực hiện công việc liên quan đến công tác kế toán, tài chính.
- + Tham mưu công tác đối ngoại với các cơ quan hữu quan. Cập nhật chương trình, kế hoạch công tác của Lãnh đạo Xí nghiệp, lập kế hoạch và bố trí thời gian để Lãnh đạo Xí nghiệp tiếp và làm việc các đơn vị bên ngoài đến liên hệ công tác.
- + Chuẩn bị các cuộc làm việc, hội nghị, tiếp khách của lãnh đạo.
- + Phối hợp với phòng Kỹ thuật – Cơ điện – An toàn đảm bảo các điều kiện để xe oto của cơ quan hoạt động an toàn , quản lý và điều hành xe con phục vụ lãnh đạo và các hoạt động của Xí nghiệp.
- + Quản lý tài sản phục vụ làm việc của Văn phòng Công ty (tính toán nhu cầu, tổ chức mua sắm, phân phối, cấp phát, định mức sử dụng, bàn giao sử dụng, theo dõi quản lý, sửa chữa, thay thế)
- + Quản lý toàn bộ tài sản cố định của Công ty: Nhà cửa, lán trại, kho tàng, sân bãi (Mở sổ sách theo dõi, kế hoạch di tu, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp)

#### **- Kế toán- Thống kê**

##### **\* Chức năng:**

- + Tham mưu , giúp việc cho Giám đốc quản lý các lĩnh vực: công tác tài chính; công tác kế toán tài vụ; công tác kiểm soát nội bộ; công tác quản lý tài sản; công tác thanh quyết toán hợp đồng kinh tế; kiểm soát các chi phí hợp đồng của Xí nghiệp; quản lý vốn, tài sản của Xí nghiệp; thực hiện các nhiệm vụ khác do Giám đốc giao.

##### **\*Nhiệm vụ**

- + Lập kế hoạch thu chi tài chính hàng năm của Xí nghiệp

- + Chủ trì thực hiện nhiệm vụ thu và chi, kiểm tra việc chi tiêu các khoản tiền vốn, sử dụng vật tư, theo dõi đối chiếu công nợ
- + Xây dựng kế hoạch quản lý, khai thác và phát triển vốn của Công ty giao cho Xí nghiệp
- + Triển khai công tác nghiệp vụ kế toán tài vụ
- + Lập báo cáo tài chính, báo cáo thuế theo quy định

**- Tổ chức hành chính**

\* Chức năng:

- + Tham mưu và giúp lãnh đạo thực hiện công tác tổ chức, cán bộ
- + Bảo vệ chính trị nội bộ
- + Đảm nhiệm công tác hành chính – tổng hợp, văn thư - lưu trữ
- + Phụ trách công tác thi đua, khen thưởng, kỷ luật
- + Thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, pháp chế theo quy định hiện hành

\* Nhiệm vụ:

+ Về công tác tổ chức, nhân sự

- Xây dựng tổ chức bộ máy hoạt động của cơ quan theo quy định của Nhà nước, phù hợp với tình hình phát triển chung của Xí nghiệp

- Quy hoạch, phát triển đội ngũ cán bộ công nhân viên theo từng giai đoạn trung hạn, dài hạn. Sắp xếp, bố trí, tiếp nhận, điều động cán bộ, công nhân viên phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và quy mô phát triển của từng bộ phận.

- Làm đầu mối trong việc xây dựng các văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị, phòng, ban.

- Quản lý, cập nhật, bổ sung hồ sơ, lý lịch và sổ Bảo hiểm xã hội của cán bộ, viên chức và hợp đồng lao động.

- Thực hiện chế độ chính sách cho cán bộ, công nhân viên như: nâng lương, chuyển xếp ngạch, nâng ngạch, nghỉ hưu, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, độc hại, nghỉ ốm, thai sản và phụ cấp khác theo qui định của Nhà nước.

- Thống kê và báo cáo về công tác tổ chức nhân sự theo định kỳ và đột xuất.

- Thực hiện công tác bảo vệ chính trị nội bộ.

+ Công tác hành chính, tổng hợp

- Xây dựng chương trình, lập kế hoạch công tác của cơ quan theo từng giai đoạn: tháng, quý, năm.

- Thực hiện công tác hành chính, tổng hợp văn thư, lưu trữ, quản lý và sử dụng con dấu. Soạn thảo, ban hành văn bản thuộc các lĩnh vực tổ chức, nhân sự, hành chính, văn thư, lưu trữ. Chỉ đạo nghiệp vụ hành chính, văn thư lưu trữ đối với cán bộ làm công tác văn thư, văn phòng các đơn vị trực thuộc.

- Thẩm định thể thức văn bản của các đơn vị soạn thảo trước khi trình lãnh đạo ký.

- Điều hành và quản lý phương tiện đi lại phục vụ các hoạt động của cơ quan.

+ Công tác thi đua, khen thưởng

- Thực hiện và quản lý công tác thi đua, khen thưởng tập thể và cá nhân theo quy định hiện hành.

- Xây dựng kế hoạch, biện pháp để thực hiện tốt công tác thi đua, khen thưởng cho từng giai đoạn.

#### **- Phòng Kế hoạch- Vật tư**

\* Chức năng:

Tham mưu cho lãnh đạo Xí nghiệp, chủ trì thực hiện công tác kế hoạch, quản trị chi phí; quản lý giá; hợp đồng kinh tế; quản lý, sử dụng vật tư; phát triển kinh doanh.

Tham gia xây dựng quy chế, quy định, chính sách phát triển. Đề xuất các biện pháp quản lý để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

\* Nhiệm vụ

+ Công tác kế hoạch

Chủ trì xây dựng các đề án kế hoạch hàng năm, bao gồm: kế hoạch sản xuất, tiêu thụ, giá thành, giá bán sản phẩm và dịch vụ, lao động tiền lương, tài chính, đầu tư, mua sắm, sửa chữa tài sản, bảo vệ môi trường, khoa học công nghệ;

Tổng hợp, cân đối, tham mưu đề xuất lãnh đạo về việc giao các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh cho các đơn vị. Tham mưu cho lãnh đạo về giao, khoán công việc cho các đơn vị.

Đôn đốc, theo dõi, kiểm tra, giám sát quá trình triển khai kế hoạch; Đề xuất các phương án điều hành sản xuất, điều chỉnh kế hoạch;

Thường kỳ tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch, kết quả sản xuất, kinh doanh theo từng đề tài, đơn vị.



Phân tích đánh giá kết quả sản xuất, kinh doanh tháng, quý, năm; Phát hiện kịp thời các khó khăn, vướng mắc, tham mưu, đề xuất giải pháp cho lãnh đạo Xí nghiệp để khắc phục, điều hòa kịp thời, phù hợp với tình hình thực tế.

+ Công tác quản lý thiết bị, vật tư

Chịu trách nhiệm quản lý, kiểm tra và tham mưu giúp lãnh đạo về sử dụng: máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, công trình xây dựng của Xí nghiệp. Lập quy trình, quy định, định mức sử dụng thiết bị. Tính toán đề xuất giao kế hoạch sử dụng, khấu hao, điều động máy móc, thiết bị, vật tư cho các đơn vị.

Xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện, theo dõi giám sát công tác cải tạo, nâng cấp mở rộng, sửa chữa định kỳ các tài sản cố định của Xí nghiệp.

### ***2.1.3 Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH MTV Môi trường – TKV – Xí nghiệp xử lý nước Uông Bí***

Sau gần 8 năm định hướng mục tiêu kinh doanh, trong những năm vừa qua Công ty TNHH MTV Môi trường – TKV – Xí nghiệp xử lý nước Uông Bí đã đạt được những kết quả đáng khích lệ.

Phân tích hoạt động kinh doanh là công cụ để nhận thức được các hiện tượng kết quả kinh doanh, từ kết quả phân tích là cơ sở để ra các giai đoạn, đồng thời nó còn là công cụ giúp doanh nghiệp nâng cao năng suất chất lượng và hiệu quả, phát huy điểm mạnh của mình đồng thời khắc phục điểm yếu, khai thác tốt mọi tiềm năng của doanh nghiệp. Có rất nhiều chỉ tiêu khác nhau để đánh giá hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp nhưng trước tiên chúng ta cần phải phân tích khái quát một số kết quả mà công ty đã đạt được trong những năm gần đây thông qua bảng báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty qua 3 năm 2015, năm 2016 và năm 2017. Qua đó ta có thể đánh giá một cách chung nhất về tình hình kinh doanh của công ty. Điều này thể hiện qua bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh như sau:



**Bảng 2.1 Bảng kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016-2017 của Công ty TNHH MTV Môi trường – TKV – Xi nghiệp xử lý nước Uông Bí**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016	So sánh	
					Số tiền	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5	9	10
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1</b>	<b>VI.25</b>	6.796.418.663	3.311.585.337	3.484.833.326	205,23
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		6.796.418.663	3.311.585.337	3.484.833.326	205,23
4. Giá vốn hàng bán	<b>11</b>	VI.27	6.157.607.236	3.062.429.331	3.095.177.905	201,07
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		638.811.427	249.156.006	389.655.421	256,39
6. Doanh thu hoạt động tài chính	<b>21</b>	VI.26	1.367.830	452.472.195	-451.104.365	0,30
7. Chi phí tài chính	<b>22</b>	VI.28	45.676.173	121.213.324	-75.537.151	37,68
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	<b>25</b>		397.991.244	455.279.469	-57.288.225	87,42

<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> { <b>30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)</b> }	<b>30</b>		196.511.840	125.135.408	71.376.432	157,04
11. Thu nhập khác	<b>31</b>					
12. Chi phí khác	<b>32</b>					
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		0	0		
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		196.511.840	125.135.408	71.376.432	157,04
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)	<b>51</b>	VI.30	39.302.368	25.027.082	14.275.286	157,04
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		157.209.472	100.108.326	57.101.146	157,04

(Nguồn Báo cáo tài chính của công ty từ năm 2016-2017)

Nhìn vào bảng kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH MTV Môi trường –TKV- Xí nghiệp xử lý nước Uông Bí, tình hình hoạt động kinh doanh của xí nghiệp phát triển qua các năm. Cụ thể, doanh thu bán hàng năm 2016 là 3.311.585.337đ, năm 2017, doanh thu bán hàng 6.796.418.663đ, tăng 3.484.833.326đ, tăng 105,23%. Doanh thu năm 2017 tăng gấp đôi doanh thu năm 2016 do có nhiều công trình xử lý nước thải trên địa bàn thành phố nhiều, dẫn đến lượng doanh thu tăng. Do tốc độ công nghiệp hóa đất nước ngày càng phát triển, nước thải trên các mặt bằng thành phố ở khu thị lớn nói chung và của Uông Bí nói riêng ngày càng nhiều, các công trình xử lý càng gia tăng để tránh các đợt mưa lớn gây ngập lụt. Các công ty kinh doanh của nước ngoài cũng như trong nước ngày càng nhiều, đòi hỏi hệ thống xử lý nước thải nhiều hơn và tiên tiến hơn.

Giá vốn năm 2017 tăng cao so với các năm, cụ thể, giá vốn năm 2016 là 3.062.429.331đ, giá vốn năm 2017 là 6.157.607.236đ, tăng 3.095.177.905đ so với giá vốn năm 2016. Nguyên nhân giá vốn tăng qua các năm và giá vốn năm 2017 tăng cao là do tăng tương ứng với doanh thu, các vật tư, nguyên liệu phục vụ cho các công trình xử lý.

Doanh thu tài chính năm 2016 tăng 295.627.694đ, đến năm 2017, doanh thu tài chính năm 2017 giảm 451.104.365đ, nguyên nhân là do hết năm 2016, công ty không đầu tư vào Nhà máy nước Đông Mây nên doanh thu tài chính của công ty là từ tiền trong tài khoản mà thôi.

Chi phí quản lý doanh nghiệp hàng năm cũng tăng, năm 2016 là 455.279.469đ, tuy nhiên chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2017 lại giảm 57.288.225đ so với năm 2016. Do đó, làm tăng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh qua các năm, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2016 là 125.135.408đ, năm 2017 là 196.511.840đ. Lợi nhuận thuần năm 2017 tăng 57,04% so với năm 2016. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng cao qua các năm chứng tỏ công ty ngày càng có chính sách phát triển.

Hàng năm công ty cũng đã đóng góp vào ngân sách nhà nước bằng cách nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2016, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp là 25.027.082đ, tăng 60,20%. Năm 2017, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp là 39.302.368đ, tăng 57,04% so với năm 2016. Điều này làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2017 tăng 5.101.146đ, tăng 57,04% so với năm 2016. Qua đó, thấy được công ty phát triển khi doanh thu và lợi nhuận tăng qua các năm.

**Bảng 2.2 Bảng cân đối kế toán năm 2016-2017 của Công ty TNHH MTV Môi trường – TKV – Xí nghiệp xử lý nước  
Uông Bí**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	2016	2017	So sánh	
			Số tiền	Tỷ lệ %
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	1.590.918.031	3.141.782.799	1.550.864.768	197,48
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1.039.988.783	1.972.456.538	932.467.755	189,66
1. Tiền	719.988.783	1.352.456.538	632.467.755	187,84
2. Các khoản tương đương tiền	320.000.000	620.000.000	300.000.000	193,75
II. Đầu tư tài chính	0	0		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	504.854.360	1.090.461.798	585.607.438	216,00
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	370.200.238	724.751.720	354.551.482	195,77
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	105.852.759	54.752.840	-51.099.919	51,73
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	14.325.500	13.195.500	-1.130.000	92,11
6. Phải thu ngắn hạn khác	14.475.863	297.761.738	283.285.875	2.056,95
IV. Hàng tồn kho	33.453.379	63.171.076	29.717.697	188,83
V. Tài sản ngắn hạn khác	12.621.509	15.693.387	3.071.878	124,34
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	1.323.126.245	1.553.316.549	230.190.304	117,40
I. Các khoản phải thu dài hạn	922.050.073	88.475.174	-833.574.899	9,60
II. Tài sản cố định	401.076.172	1.464.841.375	1.063.765.203	365,23
1. Tài sản cố định hữu hình	401.076.172	1.464.841.375	1.063.765.203	365,23

Khóa luận tốt nghiệp

- Nguyên giá	1.323.632.464	2.463.330.901	1.139.698.437	186,10
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(922.556.292)	(998.489.526)	-75.933.234	108,23
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>2.914.044.276</b>	<b>4.695.099.348</b>	<b>1.781.055.072</b>	<b>161,12</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>1.313.935.950</b>	<b>3.037.889.876</b>	<b>1.723.953.926</b>	<b>231,21</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>1.313.935.950</b>	<b>3.037.889.876</b>	<b>1.723.953.926</b>	<b>231,21</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	233.031.591	221.464.807	-11.566.784	95,04
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	133.006.113	141.978.609	8.972.496	106,75
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19.346.727	13.901.188	-5.445.539	71,85
4. Phải trả người lao động	64.283.707	331.651.095	267.367.388	515,92
9. Phải trả ngắn hạn khác	824.758.072	2.220.046.833	1.395.288.761	269,18
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		32.441.257	32.441.257	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	39.509.740	76.406.087	36.896.347	193,39
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>1.600.108.326</b>	<b>1.657.209.472</b>	<b>57.101.146</b>	<b>103,57</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1.600.108.326</b>	<b>1.657.209.472</b>	<b>57.101.146</b>	<b>103,57</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.500.000.000	1.500.000.000	0	100,00
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	100.108.326	157.209.472	57.101.146	157,04
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>2.914.044.276</b>	<b>4.695.099.348</b>	<b>1.781.055.072</b>	<b>161,12</b>

(Nguồn báo cáo tài chính của công ty từ năm 2016-2017)

Nhận xét:

Nhìn vào bảng cân đối kế toán từ năm 2016 đến năm 2017 của Công ty TNHH MTV Môi trường – TKV – Xí nghiệp xử lý nước Uông Bí thấy tỷ lệ tài sản ngắn hạn tương đương với tỷ lệ tài sản dài hạn trên tổng tài sản; tỷ lệ nợ phải trả tương đương với vốn chủ sở hữu trên tổng nguồn vốn. Điều này chứng tỏ công ty sử dụng tốt các chỉ tiêu tài chính và phân bổ hợp lý nguồn vốn để kinh doanh. Cụ thể:

\* Tổng tài sản:

- Tài sản ngắn hạn năm 2016 là 1.590.918.031đ, năm 2017, tài sản ngắn hạn là 3.141.782.799đ, tăng 1.550.864.768đ so với năm 2016. Những con số biến động của tài sản ngắn hạn 2 năm 2016, 2017 là do:

+ Tiền và các khoản tương đương với tiền năm 2016 là 1.039.988.783đ; năm 2017 là 1.972.456.538đ. Các khoản có tính linh động được công ty để ở mức ổn định và tăng qua các năm, năm 2017 tăng 89,66% so với năm 2016.

+ Các khoản phải thu ngắn hạn năm 2016 là 504.854.360đ; năm 2017 là 1.090.461.798. Các khoản phải thu ngắn hạn của các năm đều ở mức cao, đặc biệt là chỉ tiêu phải thu ngắn hạn của khách hàng. Năm 2016, phải thu ngắn hạn của khách hàng là 370.200.238đ nhưng đến năm 2017 tăng lên 95,77% so với năm 2016 là 724.751.720đ, điều này cho thấy phải thu còn ở mức độ cao, khách hàng chiếm dụng vốn của công ty nhiều so với tổng tài sản của công ty. Vì thế, công ty cần có biện pháp thu nợ, không để nợ cao không các khoản thu rơi vào khoản khó thu nếu khách hàng có tính thanh khoản không cao.

+ Hàng tồn kho ở mức thấp, do ngành nghề kinh doanh chính của công ty là xử lý nước thải nên không có nhiều vật tư, nguyên vật liệu, sản phẩm tồn kho nên hàng tồn kho của công ty năm 2016 là 33.453.379đ; năm 2017 là 63.171.076đ. Năm 2016 hàng tồn kho là 33.453.379đ đến năm 2017, hàng tồn kho tăng 29.717.697đ, tăng 88,83% so với năm 2016. Bên cạnh đó, tài sản ngắn hạn cũng ở mức thấp năm 2016 là 12.621.509đ, năm 2017 là 15.693.387đ.

- Tài sản dài hạn năm 2016 là 1.323.126.245đ, năm 2017 là 2.453.316.549đ. Số tiền của tài sản các năm đều tăng, đặc biệt là năm 2017 tăng 230.190.30đ so với năm 2016. Tài sản dài hạn các năm đều tăng là do:

+ Các khoản phải thu dài hạn cao, năm 2016 là 1.553.316.549đ, năm 2017 là 1.553.316.549đ. Các khoản thu dài hạn ở mức cao, chiếm trên 70% trong tài sản

dài hạn, do đó, công ty cần chú ý ở các khoản phải thu khách hàng dài hạn, so với tổng tài sản với số tiền trên báo cáo còn ở mức rất cao. Mặc dù năm 2017, số tiền này cũng giảm đáng kể, chỉ giảm 833.574.899đ, đạt 9,6% so với năm 2016. Vậy công ty cần xây dựng kế hoạch thu nợ của khách hàng trong năm 2017 ở mức cao, làm giảm được các khoản khó thu tránh cho xí nghiệp bị ứ đọng vốn, đồng thời đem lại nguồn tài chính an toàn, ổn định cho công ty.

+ Tài sản cố định là nguyên nhân làm tài sản dài hạn tăng lên. Năm 2016 là 401.076.172đ nhưng đến năm 2017 là 1.464.841.375đ. Năm 2017 tăng 1.063.765.203đ so với năm 2016 là do công ty đầu tư thiết bị xử lý hút bùn và các chất thải với nguyên giá là 1.139.698.437đ đã làm tài sản cố định tăng.

Chính các chỉ tiêu trên tăng làm cho tổng tài sản qua các năm 2016, 2017 cũng tăng lên. Tổng tài sản năm 2016 là 2.914.044.276đ, năm 2017 tăng 1.781.055.072đ so với năm 2016. Tuy tổng tài sản tăng qua các năm nhưng công ty cần chú ý đến các khoản phải thu của khách hàng để nguồn tài chính của công ty an toàn và phát triển.

\* Tổng nguồn vốn:

- Nợ phải trả năm 2016 ở mức thấp. Cụ thể:

+ Công ty chỉ tồn tại các khoản nợ ngắn hạn, nên khoản nợ phải trả năm 2016 là 1.313.935.950đ, đây cũng chính là nợ ngắn hạn của công ty. Các chỉ tiêu phải trả người bán năm 2016 là 233.031.591đ, năm 2017 phải trả người bán là 221.464.807đ, giảm 11.566.784đ so với năm 2016; người mua trả tiền trước năm 2016 là 133.006.113đ, năm 2017 là 141.978.609đ, giảm 8.972.496đ so với năm 2016.

+ Các khoản nợ khác của các năm chiếm trên 50% nợ ngắn hạn cũng như nợ phải trả. Các khoản nợ này do xí nghiệp xử lý nước Ông Bí vay từ công ty TNHH MTV Môi trường – TKV để lấy vốn hoạt động kinh doanh. Năm 2016, xí nghiệp xử lý nước Ông Bí vay 824.758.072đ, năm 2017 do có nhiều dự án và nâng cấp các thiết bị xử lý nước thải nên xí nghiệp đã huy động đi vay ngoài và vay từ công ty TNHH MTV Môi trường – TKV là 2.220.046.833đ, làm tăng 169,18% so với năm 2016.

- Vốn chủ sở hữu là do chỉ tiêu vốn chủ sở hữu và nguồn kinh phí và quỹ khác cấu thành, nhưng do công ty TNHH MTV Môi trường – TKV- xí nghiệp xử lý nước không có nguồn kinh phí và quỹ khác nên vốn chủ sở hữu chính là



tổng vốn chủ sở hữu đầu tư và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cụ thể, năm 2016 là 1.600.108.326đ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2017 là 157.209.472đ nên vốn chủ sở hữu năm 2017 tăng 57.101.146đ so với năm 2016, tăng 57,04%; nguyên nhân của sự chênh lệch này là do lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2017 cao hơn năm 2016 là 57.101.146đ (tăng 57,4%) nên vốn chủ sở hữu năm 2017 cao hơn 2016.

## 2.2 Phân tích thực trạng nâng cao hiệu quả kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV – Xí nghiệp xử lý nước Ưng Bí

### 2.2.1 Hiệu quả sử dụng vốn cố định

**Bảng 2.3: Hiệu quả sử dụng vốn cố định của Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV – Xí nghiệp xử lý nước Ưng Bí năm 2016 – 2017**

*Đơn vị tính: đồng*

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm		So sánh	
			2016	2017	Số tiền	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	đồng	3,311,585,337	6,796,418,663	3,484,833,326	205.23
2	Lợi nhuận sau thuế	đồng	100,108,326	157,209,472	57,101,146	157.04
3	Vốn cố định	đồng	401,076,172	1,464,841,375	1,063,765,203	365.23
4	Hiệu suất sử dụng VCD = (1)/(3)	đồng	8.26	4.64		56.17
5	Suất hao phí VCD = (3)/(1)	đồng	0.12	0.22		183.33
6	Tỷ suất lợi nhuận trên VCD = (2)/(3)	%	24.96	10.73		42.99

*(Nguồn: Báo cáo tài chính của công ty năm 2016-2017)*

Qua các số liệu trên ta thấy hiệu quả sử dụng tài sản cố định qua các năm không đều. Năm 2016 giá trị TSCĐ đầu tư cho hoạt động kinh doanh tăng 8,26 đồng nhưng năm 2017, hệ số này chỉ còn 4,64 giảm hơn 40% so với năm 2016.

Suất hao phí vốn cố định qua các năm cũng không đều. Năm 2016 để được 100 đồng doanh thu chỉ cần bỏ vào 12 đồng vốn cố định vào kinh doanh nhưng đến năm 2017, thì phải dùng 22 đồng vốn cố định mới được 100 đồng doanh thu.

Qua phân tích trên cho thấy tỷ suất sinh lời trên vốn cố định năm 2016 đạt cao, ở năm 2016 thì một đồng vốn cố định mang lại 24,96 đồng lợi nhuận sau thuế năm 2016 nhưng tỷ suất sinh lời trên vốn cố định năm 2017 lại giảm 57% so với năm 2016, với một đồng vốn cố định chỉ mang lại 10,73 đồng lợi nhuận sau thuế. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến việc công ty sử dụng có hiệu quả vốn cố định là do trong những năm qua công ty đã không mua sắm máy móc mà chỉ sử dụng các thiết bị máy móc đã mua từ ngày thành lập xí nghiệp để làm việc nhưng vẫn đạt doanh thu cao. Công ty thực hiện khấu hao tài sản cố định nhanh do đó hiệu suất sử dụng vốn cố định ở mức cao. Năm 2017, công ty mới đầu tư thêm máy móc mới, làm giảm hiệu quả sử dụng vốn cố định và tỷ suất lao động cũng giảm. Do là xí nghiệp xử lý nước chủ yếu là nước thải nên công ty thuê nhân công lao động nhiều hơn cho nên về máy móc công nghiệp xử lý còn ở mức độ thấp do chi phí lớn. Để phát triển ngành nghề một cách chuyên nghiệp và có hiệu quả, giảm mức lao động, năm 2017 công ty đầu tư thiết bị xử lý nước thải với tiết kiệm nhân công và thời gian xử lý công việc nhanh và sạch sẽ.

**2.2.2 Hiệu quả sử dụng vốn lưu động**

**Bảng 2.4: Hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV –  
Xí nghiệp xử lý nước Ưng Bí năm 2016 – 2017**

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm		So sánh	
			2016	2017	Số tiền	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	đồng	3,311,585,337	6,796,418,663	3,484,833,326	205.23
2	Lợi nhuận sau thuế	đồng	100,108,326	157,209,472	57,101,146	157.04
3	Vốn lưu động	đồng	276,982,081	103,892,923	-173,089,158	37.51
4	Vốn lưu động bình quân	đồng	234,708,662	190,437,502	-44,271,160	81.14
5	Số vòng quay vốn lưu động (1/4)		14	36		252.94
6	Kỳ luân chuyển vốn lưu động (360/5)		26	10		39.53
7	Hệ số đảm nhiệm của VLĐ (4/1)		0.07	0.03		39.53
8	Sức sinh lợi của VLĐ (2/4)		0.43	0.83		193.55

(Nguồn: Báo cáo tài chính của công ty năm 2016-2017)

Nhìn vào bảng 3.2 nhận thấy tỷ suất sinh lời trên vốn lưu động của công ty TNHH MTV Môi trường – TKV – Xi nghiệp xử lý nước Uông Bí trong hai năm 2016-2017 có biến động nhưng sử dụng vốn lưu động có hiệu quả cao khi tỷ suất sinh lời trên vốn lưu động trên 40% trở lên. Trong hai năm 2016-2017, tỷ suất sinh lời trên vốn lưu động của năm 2017 đạt cao nhất. Năm 2016, bỏ một trăm đồng vốn lưu động thu được 0,43 đồng lợi nhuận sau thuế; năm 2017, bỏ một trăm đồng vốn lưu động thu về 0,83 đồng lợi nhuận sau thuế.

Nhìn vào bảng phân tích, vòng quay vốn lưu động năm 2016 là 14 vòng, đến năm 2017, vòng quay vốn lưu động là 36 vòng, điều này cho thấy ở năm 2017 trong 1 kỳ vốn lưu động có số vòng quay đạt 36 vòng, tăng 22 vòng so với năm 2016 tăng 152,94% so với năm 2016. Do năm 2017 sử dụng có hiệu quả vốn lưu động, nên kỳ luân chuyển vốn lưu động là mất 10 ngày để đạt được 1 vòng quay vốn lưu động trong khi năm 2016, phải mất 26 ngày mới được 1 vòng quay. Điều này chứng tỏ năm 2017 hiệu quả sử dụng vốn lưu động tốt hơn năm 2016. Năm 2016 các khoản luân chuyển về vốn lưu động ở tình trạng không tốt khi mà số vòng quay vốn lưu động ở mức thấp, kỳ luân chuyển vốn ở mức cao, tình trạng này dẫn đến khả năng thanh toán nhanh của công ty ở mức thấp, rủi ro trong thanh khoản. Đến năm 2017, công ty ý thức được việc sử dụng vốn lưu động không hiệu quả đã có chiến lược sử dụng vốn lưu động vào năm 2017, số vốn lưu động được sử dụng hiệu quả hơn, giảm mức rủi ro trong thanh khoản và luân chuyển trong tiền mặt nhanh.

Hệ số luân chuyển năm 2016 là 0.07 tức là để có 1 đồng vốn luân chuyển cần 7 đồng vốn lưu động trong đó ở năm 2017, để có 1 đồng vốn luân chuyển cần có 3 đồng vốn lưu động, điều này chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động của năm 2017 đạt hiệu quả hơn năm 2016, số vốn tiết kiệm năm 2017 nhiều hơn số vốn tiết kiệm của năm 2016.

Từ phân tích trên cho thấy: sức sinh lợi của vốn lưu động và hệ số đảm nhiệm vốn lưu động có xu hướng tăng lên, do đó có thể kết luận rằng hiện nay công ty đã chú trọng trong việc sử dụng vốn lưu động đạt hiệu quả.

Tóm lại, qua việc phân tích các chỉ tiêu hiệu quả vốn kinh doanh của xí nghiệp xử lý nước Uông Bí cho thấy hiện nay hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của công ty là đã có nhiều hiệu quả nhưng tỷ suất sinh lời trên vốn lưu động vẫn chưa phát huy tối đa. Vì vậy trong thời gian tới công ty cần đẩy mạnh hơn nữa hoạt động tiêu thụ sản phẩm, đồng thời tìm ra các biện pháp hạ thấp chi phí để tăng sức sinh lợi của vốn kinh doanh nói chung và vốn lưu động nói riêng.

### 2.2.3 Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh

**Bảng 2.5: Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Công ty Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV –  
Xí nghiệp xử lý nước Ưông Bí năm 2016 – 2017**

*Đơn vị tính: đồng*

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm		So sánh	
			2016	2017	Số tiền	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	đồng	3,311,585,337	6,796,418,663	3,484,833,326	205.23
2	Lợi nhuận sau thuế	đồng	100,108,326	157,209,472	57,101,146	157.04
3	Vốn chủ sở hữu	đồng	1,600,108,326	1,657,209,472	57,101,146	103.57
4	Vốn chủ sở hữu bình quân		1,581,299,624	1,628,658,899	47,359,275	102.99
5	Tổng tài sản	đồng	2,914,044,276	4,695,099,348	1,781,055,072	161.12
6	Tổng tài sản bình quân		2,893,476,907	3,804,571,812	911,094,906	131.49
7	Hiệu suất sử dụng tổng tài sản = (1)/(5)	đồng	0.54	0.35		63.92
8	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA)= (2)/(6)	%	0.03	0.04		119.43
9	Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu bình quân (ROE) = (2)/(4)	%	0.06	0.10		152.47

*(Nguồn: Báo cáo tài chính của công ty năm 2016-2017)*

Vốn chủ sở hữu là số vốn của các chủ sở hữu, các nhà đầu tư góp vốn hoặc hình thành từ kết quả kinh doanh và doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán. Tùy theo loại hình doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau nhưng nói chung có thể quy nguồn hình thành vốn chủ sở hữu từ ba nguồn sau đây:

- Nguồn đóng góp ban đầu và bổ sung của các nhà đầu tư: đây là nguồn chủ sở hữu chủ yếu, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp. Thực chất, nguồn này là do các nhà đầu tư (các chủ sở hữu) đóng góp tại thời điểm thành lập doanh nghiệp và đóng góp bổ sung thêm trong quá trình kinh doanh.

- Nguồn đóng góp bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh: thực chất nguồn này là số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các khoản có nguồn gốc từ lợi nhuận như quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ phúc lợi.

Nhìn vào bảng 2.5 nhận thấy vốn kinh doanh năm 2016, 2017 đều có sự tăng trưởng và nhưng hiệu suất sử dụng vốn lại giảm qua các năm, năm 2016, 1 đồng vốn kinh doanh bỏ ra thu được 0,54 đồng doanh thu; năm 2017, 1 đồng vốn kinh doanh bỏ ra thu được 0,35 đồng doanh thu. Năm 2016, tỷ suất lợi nhuận trên tài sản khi bỏ một đồng vốn kinh doanh thu được 0,03 đồng lợi nhuận sau thuế và khi bỏ một đồng vốn chủ sở hữu thu được 0,06 lợi nhuận sau thuế. Năm 2017, tỷ suất lợi nhuận trên vốn kinh doanh là 0,04 giảm 19,42% so với năm 2016, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu năm 2017 là 0,1 tăng 52,47% so với năm 2016. Nguyên nhân do vốn kinh doanh các năm tăng nhưng doanh thu thuần lại tăng không tương ứng với vốn kinh doanh đồng thời lợi nhuận lại tăng dẫn đến ROA và ROE qua các năm đều tăng.

Qua phân tích ở trên cho thấy vốn kinh doanh của công ty ở năm 2017 tăng lượng vốn để hoạt động nhưng hiệu quả sử dụng lại không cao. Công ty cần kiểm tra lại chính sách kinh doanh của mình tìm nguyên nhân dẫn đến kinh doanh có hiệu quả không cao và có biện pháp khắc phục để công ty duy trì và phát triển.



## 2.2.4 Hiệu quả sử dụng các khoản chi phí trong sản xuất kinh doanh

**Bảng 2.6: Hiệu quả sử dụng các khoản chi phí trong sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV – Xí nghiệp xử lý nước Uông Bí năm 2016 – 2017**

*Đơn vị tính: đồng*

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm		So sánh	
			2016	2017	Số tiền	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	đồng	3,311,585,337	6,796,418,663	3,484,833,326	205.23
2	Lợi nhuận sau thuế	đồng	100,108,326	157,209,472	57,101,146	157.04
3	Các khoản chi phí trong SXKD	đồng	3,663,949,206	2,913,113,103	-750,836,103	79.51
4	Sức sản xuất của chi phí (1/3)	đồng	0.90	2.33		258.13
5	Sức sinh lợi của chi phí (2/3)	đồng	0.03	0.05		197.52

*(Nguồn: Số liệu tại phòng kế toán công ty năm 2016-2017)*

Sức sản xuất của các khoản chi phí trong sản xuất kinh doanh của công ty TNHH MTV Môi trường – TKV – Xí nghiệp xử lý nước Ưông Bí theo bảng 2.6 ở mức bình quân từ 0,9-2,33. Điều này chứng tỏ, sử dụng một đồng chi phí đem lại 0,9 đồng doanh thu thuần ở năm 2016 và 2,33 đồng doanh thu thuần năm 2017. Công ty sử dụng các khoản chi phí trong kinh doanh có hiệu quả khi sử dụng mất 1 đồng chi phí đều đem lại doanh thu cho công ty. Sức sản xuất của chi phí năm 2017 tăng 158,13% so với năm 2016.

Sức sinh lời của các khoản chi phí trong sản xuất kinh doanh của năm 2016 là 0,03; điều này nói lên khi công ty bỏ 100 đồng chi phí kinh doanh thì thu được 0,03 đồng lợi nhuận sau thuế; năm 2017 thu được 0,05 đồng lợi nhuận sau thuế. Nhận thấy, công ty sử dụng chi phí có hiệu quả và ở mức ổn định. Sức sinh lời của các khoản chi phí trong sản xuất kinh doanh năm 2017 tăng 97,52% so với năm 2016. Nguyên nhân do các khoản chi phí trong sản xuất kinh doanh năm 2017 giảm so với năm 2016, chi phí sản xuất kinh doanh năm 2017 bằng 79,51% năm 2016, trong khi lợi nhuận sau thuế năm 2017 tăng 57,04% so với năm 2016 dẫn đến sức sinh lời của các khoản chi phí trong sản xuất kinh doanh năm 2017 cao hơn so với năm 2016. Mặc dù sức sinh lời của các khoản chi phí kinh doanh qua các năm tăng lên (vẫn còn ở mức thấp), công ty đã biết cách cân đối chi phí để đạt được lợi nhuận cao nhất, nhưng để xây dựng cho Công ty TNHH MTV Môi trường – TKV – Xí nghiệp xử lý nước Ưông Bí sử dụng tối ưu các khoản chi phí trong kinh doanh cần có những biện pháp về tăng doanh thu, giảm chi phí để hiệu suất sử dụng các khoản chi phí trong kinh doanh cũng như sức sản xuất và sức sinh lời trên các khoản chi phí trong sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả tốt.

## 2.2.5 Hiệu quả sử dụng lao động

**Bảng 2.7: Hiệu quả sử dụng lao động của Công ty TNHH MTV  
Môi trường - TKV –Xí nghiệp xử lý nước Uông Bí năm 2016 – 2017**

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm		So sánh	
			2016	2017	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	đồng	3,311,585,337	6,796,418,663	3,484,833,326	205.23
2	Lợi nhuận sau thuế	đồng	100,108,326	157,209,472	57,101,146	157.04
3	Tổng quỹ lương	đồng	835,279,469	1,247,991,244	412,711,775	149.41
4	Tổng số lao động	người	21	30	9	142.86
5	Sức lao động của 1 người = (1)/(4)	đồng	157,694,540	226,547,289	68,852,749	143.66
6	Lương bình quân/tháng	đồng	3,314,601	3,466,642	152,041	104.59
7	Sức sinh lời của lao động = (2)/(4)	đồng	4,767,063	5,240,316	473,253	109.93
8	Sức sản xuất của chi phí lương = (1)/(3)	đồng	3.96	5.45	1.48	137.36
9	Sức sinh lời của chi phí lương = (2)/(3)	đồng	0.12	0.13	0.01	105.11

(Nguồn: Số liệu tại phòng kế toán công ty từ năm 2016-2017)

Lao động có vai trò hết sức quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Vì thế sử dụng lao động có hiệu quả là một trong số các biện pháp cần thiết để nâng cao hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Nhìn vào bảng 2.7 số lao động các năm về sau ngày càng tăng, điều đó cũng làm cho lương bình quân lại tăng từ 3.314.601đ năm 2016 đến năm 2017 là 3.466.642đ. Điều này đã nói lên sự đãi ngộ của công nhân viên trong công ty ngày càng cao, công ty đã chăm lo, quan tâm đến đời sống của nhân viên thông qua đồng tiền lương đồng thời mức sinh lời trên chi phí lương cũng tăng lên từ 0,12 đồng/ người lên 0,13 đồng/người.

Để thu được một đồng doanh thu thì mất 3,96 đồng lương ở năm 2016, trong khi đó ở năm 2017 để được một đồng doanh thu mất 5,45 lương.

Qua phân tích ở trên năm 2016 của công ty sử dụng toàn bộ năng lực của người lao động và ít sự can thiệp của máy móc đồng thời các đơn hàng cùng dự án nhiều nên sức sản xuất của chi phí lương là thấp vì sức lao động của con người không bằng máy móc, do đó năm 2017 công ty đã đầu tư thêm thiết bị lao động để giảm sử dụng sức lao động của người lao động và có sự can thiệp của máy móc để nâng cao hiệu quả cũng như năng suất lao động.

Trong hoạt động kinh doanh, nguồn nhân lực có vai trò rất quan trọng quyết định đến thành công của doanh nghiệp công ty TNHH MTV Môi trường – TKV – Xí nghiệp xử lý nước Ưông Bí, công ty nên chú trọng trong việc đánh giá hiệu quả sử dụng lao động của công ty để ngày càng đạt kết quả cao hơn. Việc đánh giá hiệu quả sử dụng lao động thường xét trên hai góc độ đó là doanh thu bình quân trên một lao động và lợi nhuận bình quân trên một lao động.

Mức lương trung bình của công ty những ngày đầu thành lập chỉ đạt hơn 1,5 triệu đồng/tháng/công nhân viên nhưng đến năm 2016 mức lương trung bình của người lao động 3.314.601đ/tháng/công nhân viên, nhưng đến năm 2017, mức lương bình quân là 3.466.642đ/tháng/công nhân viên tăng 4,59% so với năm 2016. Điều này chứng tỏ lương của cán bộ công nhân viên làm việc hiệu quả ngày một cao hơn.

Sức lao động của một người lao động từ năm 2016 - 2017 đạt từ 157.694.540đ đến 226.547.289đ. Sức lao động của một người năm 2017 tăng 43,66% so với năm 2016. Nhưng mức sinh lời của một người lao động còn ở mức thấp, bình

quân trong 2 năm (năm 2016-2017) là 5.003.689đ. Do đó, công ty cần giảm thiểu sức lao động của người lao động và tăng máy móc hoạt động để lợi nhuận đem về cho công ty ở mức cao.

Lợi nhuận bình quân trên một lao động cũng tăng theo từng năm chứng tỏ việc sử dụng lao động của công ty rất có hiệu quả và năng suất chất lượng cũng được tăng lên.

Công ty ngày càng sử dụng lao động có hiệu quả hơn do mỗi cán bộ công nhân viên đều làm việc theo đúng chuyên ngành chuyên môn được đào tạo, trình độ chuyên môn ngày càng tăng.

Nguồn lao động là nhân tố quyết định sự thành công của công ty nên việc sử dụng lao động sao có hợp lý và đạt hiệu quả cao là việc không phải công ty nào cũng làm tốt điều này. Qua đó chứng tỏ Ban lãnh đạo của công ty rất nhanh nhạy trong việc bố trí nhân sự tại các phòng ban để hiệu quả sản xuất của các cán bộ công nhân viên trong công ty đạt hiệu quả ngày càng cao hơn.

### **2.3 Đánh giá thực trạng nâng cao hiệu quả kinh doanh của Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV - Xí nghiệp xử lý nước Ưng Bí**

Giống như mọi doanh nghiệp khác, trong hoạt động kinh doanh Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV - Xí nghiệp xử lý nước Ưng Bí cũng có những thuận lợi và khó khăn nhất định.

#### **2.3.1 Thành tựu**

**Về mặt sản xuất kinh doanh:** Những năm gần đây Xí nghiệp đã áp dụng đồng thời hai giải pháp: thứ nhất là rà soát, quy hoạch và thiết kế các trạm xử lý nước thải một cách hợp lý cho từng mỏ, từng khu vực để giúp các doanh nghiệp tiết giảm được các loại chi phí đến mức tối đa. Thứ hai là sử dụng công nghệ xử lý nước thải hiện đại, đồng bộ, khép kín và thân thiện với môi trường.

**Về mặt tài chính :** Xí nghiệp xây dựng kế hoạch tài chính hàng tháng , quý , năm. Xây dựng quy chế quản lý tài chính Xí nghiệp, quản lý dòng tài chính qua các tài khoản xí nghiệp. Quản lý, tiếp nhận vốn và các khoản vay vốn từ xí nghiệp và ngân hàng , trả lãi gốc và lãi vay đầy đủ.

**Về mặt thị trường :** Xí nghiệp liên tục đi sâu nghiên cứu , khai thác đến nay xí nghiệp đã xây dựng và đưa vào vận hành 24 trạm xử lý nước thải mỏ đảm bảo an toàn kỹ thuật và môi trường nước thải mỏ theo tiêu chuẩn Việt Nam.

Tiêu biểu là: Trạm xử lý nước thải cửa lò +32 Khe Chàm (Công ty Than Khe Chàm); + 41 Lộ Trí (Công ty Than Thống Nhất); +38 và 40 Dương Huy (Công ty Than Dương Huy); Bắc Bàng Danh, Hà Khánh, +71 Đông Tràng Bạch...

Thị trường mở rộng, theo đó quy mô nguồn vốn cũng tăng lên tương ứng cho thấy năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ngày một tăng lên, tạo tiền đề phát triển cho các năm tiếp theo.

### **2.3.2 Hạn chế**

- Các khu đường dẫn nước thải vẫn chưa được đảm bảo, việc thoát nước chảy ra các lòng hồ vẫn còn nhiều gây nên tình trạng ô nhiễm môi trường.

- Chưa có tư duy đầy đủ về quy hoạch môi trường trong các dự án phát triển; chỉ tiêu môi trường và hạ tầng môi trường thấp, nhất là diện tích cây xanh, đất dành cho giao thông, đất không gian trống; chưa có giải pháp phòng ngừa tai biến thiên nhiên như động đất, lún đất. Trong khi đó, quy hoạch phát triển đô thị chưa đồng bộ, mật độ xây dựng quá cao. Việc không tách biệt hệ thống thoát nước thải khỏi hệ thống thoát nước mưa của tỉnh cũng như thành phố Uông Bí đang làm cho các dự án xử lý nước thải đô thị kém khả thi, vì đáng lý ra chỉ phải xử lý một lượng nhỏ nước thải thì cần phải xử lý toàn bộ nước thải và nước mưa của các sông và kênh thoát nước. Việc thiếu nghiên cứu về trực thoát nước chính cho tỉnh, ví dụ trực thoát nước sông Ba Chẽ thay cho sông Tiên Yên hiện nay đang làm cho việc cải tạo hệ thống thoát nước tỉnh Quảng Ninh vào mùa mưa không phát huy tối đa hiệu quả.

- Sử dụng vốn cố định, vốn lưu động, vốn kinh doanh, chi phí kinh doanh chưa hiệu quả.

- Cơ cấu lao động chưa phù hợp, tỷ lệ lực lượng lao động gián tiếp cao, bộ máy quản lý công kênh.

- Công tác marketing giới thiệu công ty chưa hiệu quả.

### **2.3.3 Nguyên nhân của hạn chế**

- Hiện nay, ở Quảng Ninh mới chỉ có Công ty TNHH MTV Môi trường – TKV – Xi nghiệp xử lý nước Uông Bí là công ty duy nhất xử lý nước thải cho toàn tỉnh và các khu ở thành phố, ở huyện. Để công tác xử lý nước thải được tốt, cần phải có hệ thống thoát nước. Do đó, tỉnh Quảng Ninh đang có kế hoạch, xây dựng các đường ống để dẫn nước thải, thoát nước ở các khu vực trong lòng

thành phố Hạ Long, Uông Bí và các huyện Tiên Yên, Đầm Hà, Hoành Bồ. Bên cạnh đó, các xí nghiệp khai thác than, các công ty có vốn đầu tư nước ngoài về giày da, may mặc... cũng phải xây dựng hệ thống xử lý nước thải có hệ thống để không gây ô nhiễm cho người dân đang sinh sống trên địa bàn cũng như bảo vệ môi trường.

- Công tác điều hành, quản lý kinh doanh của công ty chưa thật hiệu quả.

Trên đây là một số những thành tựu và còn mặt hạn chế cũng như nguyên nhân dẫn đến hạn chế của Công ty TNHH MTV Môi trường – TKV – Xí nghiệp xử lý nước Uông Bí trong công tác nâng cao hiệu quả kinh doanh, qua đó giúp cho tác giả có những biện pháp khắc phục những mặt còn hạn chế và nguyên nhân gây ra hạn chế trên.



### **CHƯƠNG 3: PHƯƠNG HƯỚNG VÀ BIỆN PHÁP NHẪM NANG CAO HIỆU QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG – TKV – XÍ NGHIỆP XỬ LÝ NƯỚC UÔNG BÍ**

#### **3.1 Phương hướng nâng cao hiệu quả kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV – Xí nghiệp xử lý nước thải Uông Bí**

##### **3.1.1. Cơ sở hoạch định phương hướng mục tiêu**

Để có thể tồn tại và phát triển trong điều kiện cạnh tranh ngày càng gay gắt hiện nay thì nhất thiết công ty phải lập ra kế hoạch. Lập kế hoạch là một quá trình mà sản phẩm của nó là một bản kế hoạch trong đó xác định mục tiêu và các phương thức để thực hiện mục tiêu đó của công ty. Kế hoạch là các quyết định phương án hoạt động trong tương lai của công ty. Nó có tính chất định hướng cho hoạt động của công ty theo hướng đã định.

Mục tiêu kinh doanh của bất kỳ công ty nào trong nền kinh tế thị trường là tối đa hóa lợi nhuận. Từ mục tiêu này người ta chia nó thành các mục tiêu cụ thể để thực hiện nó như mở rộng thị trường, thỏa mãn tối đa nhu cầu của khách hàng... Việc xác định các mục tiêu này là phải xác đáng và đảm bảo tính khả thi. Tùy vào từng điều kiện cụ thể của công ty và thị trường mà công ty đưa ra các mục tiêu và thứ tự ưu tiên thực hiện các mục tiêu đem lại hiệu quả cho công ty.

Quan điểm xác định mục tiêu của công ty xuất phát từ cái cần (cái mà công ty muốn đạt tới) và cái có thể có (khả năng của công ty) của công ty. Kết hợp hai cái này thực chất là phát huy mọi tiềm lực bằng những giải pháp và công cụ nhằm tạo ra cái có thể có để thực hiện cái cần của công ty.

Dựa vào các quan điểm trên thì cơ sở xác định mục tiêu đối với công ty là năng lực của công ty (cơ sở vật chất phục vụ sản xuất kinh doanh, trình độ chuyên môn của người lao động,...) và uy tín của công ty trên thị trường. Ngoài ra việc xác định mục tiêu của công ty cũng cần tính đến các yếu tố như tốc độ tăng trưởng kinh tế của đất nước, các chính sách pháp luật của nhà nước về lĩnh vực mà công ty đang hoạt động.

##### **3.1.2 Phương hướng nhiệm vụ trong giai đoạn 2019 - 2024 của Công ty TNHH MTV Môi trường – TKV – Xí nghiệp xử lý nước Uông Bí**

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI đã đánh dấu một sự thay đổi lớn trong nền kinh tế nước ta. Đó là việc chuyển nền kinh tế nước ta từ nền kinh tế tự cung tự cấp sang nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa có sự quản

lý Nhà nước. Nhờ có sự chuyển đổi này tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tự chủ, chủ động trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Hơn 30 năm đổi mới, nền kinh tế đất nước đã có nhiều thành tựu trong đổi mới tư tưởng, thoát khỏi khủng hoảng kinh tế, tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và ổn định.

Để đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong thời đại ngày nay nên các khu công nghiệp phát triển nhiều, mật độ dân số cao, các khu đô thị, chung cư ngày càng mở rộng dẫn đến tình trạng xả rác, nước thải lớn. Do đó, để đất nước phát triển thì các tỉnh, thành phố cần phải có các hệ thống thoát nước và xử lý nước thải hiện đại để môi trường được trong lành. Theo các văn bản hướng dẫn của bên Bộ Tài nguyên môi trường, Bộ giao thông và các sở, ban ngành của tỉnh Quảng Ninh cũng như thành phố Uông Bí, Công ty TNHH MTV Môi trường – TKV – Xí nghiệp xử lý nước Uông Bí xây dựng chiến lược hoạt động trong vấn đề xử lý nước thải của thành phố Uông Bí nói riêng và tỉnh Quảng Ninh nói chung. Công ty cần yêu cầu các công ty hoạt động trong khu công nghiệp, khu chế xuất phải có hệ thống xử lý nước thải theo quy định của Bộ Tài nguyên Môi trường, không để xảy ra hiện tượng đường ống vỡ, rò rỉ làm ảnh hưởng đến môi trường người dân đang sinh sống xung quanh, ô nhiễm nguồn không khí. Đối với các khu vực có mật độ dân số đông, các khu chung cư thì các đường ống dẫn trong tòa nhà cũng như đường ngầm thì phải được đảm bảo, không bị ứ đọng, gây tràn ra lòng đường phố ảnh hưởng tới dân cư và môi trường cũng như hoạt động giao thông. Bên cạnh ngành nghề chính là xử lý nước thải, công ty còn tham gia vào các lĩnh vực xây dựng, kết cấu hạ tầng. Việc đa dạng hóa ngành nghề, mở rộng lĩnh vực kinh doanh giúp cho công ty có thêm doanh thu và phát triển.

- Phương hướng nhiệm vụ chung của Công ty TNHH MTV Môi trường – TKV – Xí nghiệp xử lý nước Uông Bí cần thực hiện:

+ Hàng năm phấn đấu hoàn thành vượt mức kế hoạch các công trình, dự án kinh doanh đã nhận.

+ Tăng cường công tác phát huy tinh thần năng động, sáng tạo, tự chủ của mọi công nhân viên trong công ty, tận dụng mọi cơ hội để khai thác công việc.

+ Mở rộng, kinh doanh thêm các ngành nghề.

+ Tiếp tục phấn đấu đưa mọi hoạt động của công ty vào nề nếp từ công tác quản lý điều hành tới công tác quản lý kỹ thuật đạt trình độ để phục vụ nhiệm vụ bảo vệ thành phố, đất nước xanh, sạch, đẹp.

+ Đầu tư các ứng dụng kỹ thuật trong quá trình làm việc, tận dụng tối đa năng suất lao động của máy móc, giảm thiểu sức lao động của người công nhân để công việc đạt hiệu quả cao nhất.

+ Để đạt được các kết quả trên, tập thể cán bộ công nhân viên toàn công ty đã phải nỗ lực cố gắng rất nhiều. Bên cạnh đó công ty còn được sự quan tâm của Chính phủ và cơ quan chức năng về hệ thống thoát nước và xử lý nước thải, vì thế công ty nên tận dụng tối đa các nguồn lực sẵn có để phát triển và hoàn thành các chỉ tiêu đặt ra trong kế hoạch 2019-2024.

- Công ty quán triệt định hướng kinh doanh của năm 2019 là “đổi mới, tăng trưởng và hiệu quả”, xác định thuận lợi và thách thức, Công ty TNHH MTV Môi trường – TKV – Xí nghiệp xử lý nước Uống Bí đề ra mục tiêu cơ bản cho năm 2019 như sau:

+ Doanh thu phấn đấu: 9 tỷ ~ 12 tỷ

+ Hiệu quả đạt: 150 triệu ~ 200 triệu

+ Tăng trưởng so với năm 2018 > 35%.

+ Thu nhập bình quân đầu người: 5,5 triệu ~ 7,5 triệu.

### **3.2 Một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Môi trường – TKV – Xí nghiệp xử lý nước Uống Bí**

#### **3.2.1 Biện pháp kiện toàn công tác tổ chức quản lý sản xuất, hoàn thiện công tác sử dụng lao động**

##### **a. Kiện toàn công tác tổ chức quản lý sản xuất**

###### **\* Cải cách công tác tổ chức, quản lý nhân sự:**

- Rà soát công tác cán bộ, bố trí và sắp xếp đúng người đúng việc, đúng chuyên môn được đào tạo.
- Đánh giá, sắp xếp lại đội ngũ cán bộ công nhân viên làm cơ sở cho việc định hướng, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cho đơn vị.
- Nhân viên là tài sản quý giá của doanh nghiệp. Làm thế nào để họ hết lòng với Công ty điều đó không đơn giản. Theo tôi, để có thể giữ chân đội ngũ công nhân lành nghề và thu hút được nhân tài, Công ty cần quan tâm đến một số yếu tố sau:

+ Môi trường làm việc: làm thế nào để khi ở Công ty, nhân viên cảm thấy thoải mái như ở nhà, điều đó không có nghĩa là vô kỷ luật, trái lại sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho họ phát huy sáng kiến. Đồng thời tổ chức những sân chơi bổ ích, lành mạnh như: hội thao, hội trại, hội thi nấu ăn...

+ Xây dựng văn hoá doanh nghiệp: là tinh thần tập thể, vì “màu cờ sắc áo” giữa các “đồng đội”, họ sẽ cùng lèo lái doanh nghiệp vượt sóng gió trên thương trường và đây cũng là chất keo tạo nên lòng trung thành nơi họ.

+ Đãi ngộ tương xứng.

+ Chế độ đào tạo: những bài học để thích nghi với môi trường mới hay trau dồi kỹ năng làm việc là rất cần thiết.

+ Tạo dựng lòng tin nơi công nhân.

+ Tạo cơ hội thăng tiến: Ai cũng mong mỗi ngày mỗi tiến bộ. Vì thế doanh nghiệp cần tạo cho nhân viên của mình những cơ hội “vàng” để họ tự khẳng định mình. Có thử thách, họ sẽ thêm hứng thú và nỗ lực cho công việc. Điều đó cũng có nghĩa là doanh nghiệp đã biết sử dụng nhân tài cho sự phát triển của doanh nghiệp.

**\* *Tính toán giảm các chi phí trong quá trình sản xuất kinh doanh:***

Để đáp ứng nhiệm vụ trong tình hình mới. Nhằm nghiêm chỉnh thực hiện chủ trương của nhà nước về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí góp phần ổn định hoạt động của đơn vị, công tác chống lãng phí là rất thiết thực và cấp bách, đòi hỏi mỗi cán bộ công nhân viên chức phải có.

- Huấn luyện tay nghề cho đội ngũ công nhân trực tiếp, đặc biệt đối với bộ phận thi công, tránh trường hợp thao tác kỹ thuật không đúng làm hư hỏng vật tư khi tiến hành lắp đặt, di dời, nâng cở đồng hồ nước, gây lãng phí cũng như gây thất thoát nước trong quá trình thi công.

- Trong quá trình thi công, các vật tư sử dụng không hết hoặc các vật tư hiện hữu trên mạng cần phải được xem xét và thu hồi sử dụng lại.

- Thường xuyên rà soát lại các dự án trong kế hoạch, nếu không còn phù hợp với quy hoạch phát triển hoặc không xác định được hiệu quả đầu tư thì kiên quyết cắt khỏi kế hoạch.

- Tăng cường công tác kiểm tra xác định khối lượng thi công thực tế khi thanh quyết toán công trình, tránh tình trạng khối lượng quyết toán lớn hơn khối lượng thực tế.

**\* *Chấn chỉnh kỷ cương:***

- Nghiêm chỉnh chấp hành các quy định nội bộ của công ty trong việc thi công lắp đặt, xử lý các công trình về nước thải.

- Nâng cao tinh thần trách nhiệm của mỗi cán bộ công nhân viên chức trong công tác nhằm xử lý vệ sinh nguồn nước thải, không gây ô nhiễm môi trường trong quá trình thi công.
- Có mức phạt thích đáng đối với những trường hợp sai phạm làm ảnh hưởng đến uy tín cũng như gây lãng phí trong hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty.

**\* Công tác xây dựng cơ bản:**

- Các bộ phận được giao nhiệm vụ thực hiện công tác thẩm định, phê duyệt phải tuân thủ đầy đủ các quy định thủ tục về đầu tư xây dựng cơ bản theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Tổ chức chặt chẽ từng khâu trong quá trình thực hiện đầu tư nhằm đảm bảo tiến độ thực hiện dự án, tổ chức kiểm tra và tự kiểm tra thường xuyên tiến độ thực hiện và có biện pháp chấn chỉnh kịp thời.
- Lập tiến độ thi công xây dựng công trình phù hợp với tổng tiến độ của dự án.

**\* Quản lý chất lượng:**

Với mục tiêu nâng cao uy tín và tạo niềm tin của khách hàng đối với xí nghiệp xử lý nước Uông Bí nói riêng và ngành xử lý nước thải nói chung, Xí nghiệp xử lý nước Uông Bí cần quan tâm đến một số yếu tố sau:

- Nâng cao chất lượng đội ngũ lao động:
  - + Tuyển dụng, sàng lọc đội ngũ nhân viên có phẩm chất tốt, giỏi chuyên môn.
  - + Tổ chức các cuộc hội thảo về tầm quan trọng của ngành cấp nước đối với đời sống, kinh tế, xã hội.
  - + Xây dựng quy trình giải quyết công việc một cách khoa học
- Nâng cao chất lượng phục vụ:
  - + Cần có kế hoạch cụ thể để giải quyết yêu cầu của khách hàng một cách nhanh chóng, cũng như xây dựng quy trình một cách khoa học trong việc giải quyết yêu cầu, đề nghị của khách hàng, tuyệt đối tránh để tồn đọng hồ sơ. Từng phòng, ban, đội xây dựng quy trình làm việc, rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ.
  - + Giải quyết việc cấp nước đúng theo tiến độ, tránh gây phiền hà cho người dân (Theo quy định của Công ty TNHH MVT Môi trường - TKV thời gian tối đa để giải quyết một hồ sơ xử lý nước thải là 21 ngày). Theo đó, phối hợp cùng chính quyền địa phương giải quyết nhanh chóng các yêu cầu về cấp nước của nhân dân.

- + Tuyên truyền giáo dục cán bộ công nhân viên nêu cao tinh thần trách nhiệm phục vụ nhân dân, phục vụ khách hàng.
- + Cương quyết xử lý những trường hợp tiêu cực, những khiếu nại khách hàng.
- + Cần quảng bá hình ảnh người công nhân xử lý nước bằng các hình thức như: Hội nghị khách hàng, chương trình bình chọn khách hàng tiêu biểu, . . .
- Nâng cao chất lượng sản phẩm – chất lượng công trình:
  - + Tăng cường công tác quản lý mạng lưới, dò bể, sửa chữa.
  - + Nghiêm chỉnh thực hiện các quy định trong công tác đào đường, tái lập mặt đường đảm bảo an toàn giao thông và vệ sinh môi trường, tránh sự phàn nàn của người dân.
  - + Kết hợp các ban ngành liên quan, phối hợp chính quyền địa phương xây dựng kế hoạch phát triển mạng lưới xử lý nước thải, các ống thoát nước phù hợp với tiến độ nâng cấp, cải tạo mặt đường.
  - + Đảm bảo tính đồng bộ và chất lượng vật tư khi đưa vào sử dụng.
  - + Tăng cường công tác giám sát thi công, giám sát tái lập mặt đường các công trình phát triển mạng lưới xử lý nước và cải tạo ống mục trên địa bàn quản lý, nhằm đảm bảo công trình được thực hiện đúng theo thiết kế được duyệt. Nghiêm túc thực hiện các quy định về quản lý, giám sát các hạng mục khuấy lấp, các điểm đầu nối, phối hợp tốt với chính quyền và nhân dân tăng cường công tác giám sát cộng đồng.
  - + Giám sát chặt chẽ công tác vệ sinh lòng ống trong quá trình thi công lắp đặt các tuyến ống nước, trước khi tiến hành súc xả, đưa công trình vào sử dụng.
  - + Tăng cường công tác quản lý các cống thoát nước để không bị ùn tắc các chất thải trong ống, gây tắc cống, không có đường thoát nước xảy ra lụt nước trên các con đường gây mùi hôi thối, ảnh hưởng đến cuộc sống và sinh hoạt của người dân cũng như sức khỏe của mọi người khi không khí bị ảnh hưởng.
  - + Thực hiện việc lấy mẫu nước định kỳ từ một số điểm trên mạng lưới xử lý nước, đặc biệt quan tâm đến hệ thống xử lý nước thải tại những khu vực như: bệnh viện, nhà trẻ, trường học, chung cư, các khu công nghiệp. . . để có biện pháp xử lý kịp thời những hệ thống không theo đúng quy định nhà nước.

***b. Hoàn thiện công tác sử dụng lao động***

*Tăng cường công tác bồi dưỡng đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ lao động của công ty*



Để có một đội ngũ cán bộ công nhân viên có năng lực, chuyên môn bên cạnh việc tuyển dụng mới thì công ty nên tăng cường công tác đào tạo mới và đào tạo lại dưới các hình thức đào tạo ngắn hạn hoặc dài hạn tùy theo yêu cầu công việc. Công ty cần có các khóa tập huấn các kỹ năng cơ bản về công nghệ mới áp dụng trong công việc cho công nhân lao động, cử những người có tay nghề, kỹ thuật cao đi học thêm các lớp để nâng cao kiến thức, vận dụng trong công việc có hiệu quả và chuyên nghiệp hơn.

*Nâng cao chất lượng công tác tuyển chọn lao động.*

Tuyển chọn lao động là một tất yếu khách quan đối với tất cả các doanh nghiệp trong quá trình tồn tại và phát triển. Nhờ có tuyển chọn lao động các doanh nghiệp mới có thể đổi mới và nâng cao chất lượng của đội ngũ lao động trong doanh nghiệp. Việc đào tạo mới và đào tạo lại chỉ có lợi ích được xem như giải pháp trước mắt nhằm cải thiện năng lực công tác của đội ngũ cán bộ công nhân viên. Về lâu dài các doanh nghiệp cần phải tiến hành tuyển lao động mới.

Để làm được điều này công ty cần chú ý một số yêu cầu sau khi tiến hành công tác tuyển chọn:

- Phải dựa vào cơ cấu lao động công ty đang hướng tới.
- Phải phân tích đánh giá công việc trước khi tuyển nhân viên mới.
- Tuyển những người có trình độ chuyên môn và trình độ tay nghề cao phải có khả năng làm việc tốt
- Tuyển những người có sức khỏe và làm việc lâu dài cho công ty
- Tuyển những người có tinh thần trách nhiệm cao, có kỉ luật, trung thực và gắn bó với công việc với công ty
- Tuyển chọn phải thông qua thử thách thực tế
- Không tuyển chọn theo cảm tính hoặc dưới một sức ép nào mà không xuất phát từ đòi hỏi của công việc.

*Đối với Cán bộ kỹ thuật – quản lý*

- Kiện toàn bộ máy quản lý trong doanh nghiệp, tinh giảm về số lượng, nâng cao chất lượng cán bộ lãnh đạo, phân định rõ trách nhiệm, nghĩa vụ cho từng phòng ban.

- Công tác tuyển chọn nhân lực phải được tiến hành chặt chẽ, chỉ nhận những người có tâm huyết và có định hướng lâu dài với công ty. Liên kết với các trường đại học trong nước và quốc tế để có thể lấy chất xám tại nguồn, nâng cao trình độ nhân lực.



- Các cán bộ quản lý cần có trình độ, sử dụng thành thạo kỹ năng tin học văn phòng và các phần mềm quản lý, có chuyên sâu và năng lực toàn diện để có thể bổ sung, hỗ trợ nhau.

- Hàng năm, công ty cần bổ sung cho sản xuất những lao động có trình độ cao, tay nghề giỏi, sức khỏe, kỷ luật và đáp ứng nhu cầu của công ty.

- Phải hình thành nên cơ cấu lao động tối ưu, phải đảm bảo đủ việc làm trên cơ sở trình độ tay nghề.

#### *Đời sống người lao động*

Doanh nghiệp cần phân phối lợi nhuận thỏa đáng, đảm bảo công bằng, hợp lý, thưởng phạt nghiêm minh. Đặc biệt cần có chế độ đãi ngộ thỏa đáng với những nhân viên giỏi, trình độ tay nghề cao hoặc có thành tích, sáng kiến...

Có như vậy công ty mới có thể xây dựng được một đội ngũ cán bộ công nhân viên có đủ năng lực, trình độ chuyên môn và phẩm chất đạo đức đáp ứng được yêu cầu cần thiết trong công việc.

#### c. Chi phí thực hiện biện pháp

Những việc cần làm: Công tác bồi dưỡng nhân sự

Dự tính chi phí:

\* Phí đào tạo:

Công ty cử 30 nhân viên tham dự khóa học sử dụng máy móc công nghệ xử lý nước thải, các kỹ năng trong thi công.

Chi phí đào tạo trong 7 ngày, khóa học trọn gói: 20.000.000đ/khóa

Trợ cấp tiền ăn trưa cho nhân viên tham dự khóa học:  $30 \times 20.000 \times 7 = 4.200.000đ$ .

Chi phí tính lương trong 7 ngày đi học là 120.000đ/người/ngày. Tổng chi phí cho 20 người trong 7 ngày là:  $120.000 \times 7 \times 30 = 25.200.000đ$

⇒ Tổng chi phí khi thực hiện biện pháp = 20.000.000 + 4.200.000 + 25.200.000 = 49.400.000đ

\* Hiệu quả khi thực hiện:

Khi thực hiện biện pháp này doanh thu tăng 5%

**Bảng 3.1 Dự kiến hiệu quả kinh tế khi thực hiện biện pháp**

ĐVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Trước khi thực hiện biện pháp	Sau khi thực hiện biện pháp
1	Doanh thu	6,796,418,663	7,136,239,596
2	Tổng chi phí	6,601,274,653	6,601,274,653
3	Chi phí biến đổi làm tăng doanh thu		49,400,000
4	Lợi nhuận trước thuế	196,511,840	485,564,943
5	Lợi nhuận sau thuế	157,209,472	388,451,954
6	Tổng quỹ lương	1,247,991,244	1,247,991,244
7	Số lao động	30	30
8	Năng suất lao động (7=1/7)	226,547,289	237,874,653
9	Khả năng sinh lời của người lao động (8=5/7)	5,240,316	12,948,398
10	Hiệu quả sử dụng chi phí lương (10=1/6)	5.45	5.72
11	Hiệu suất tiền lương (11=5/6)	0.13	0.31

### 3.2.2 Biện pháp giảm trả nợ ngắn hạn

Nhìn vào bảng cân đối kế toán trong bảng báo cáo kết quả kinh doanh năm 2017, phải trả nợ ngắn hạn khác tăng 269,18% so với năm 2016, nguyên nhân do công ty đi vay ngắn hạn của các công ty bạn trong cùng hệ thống của công ty TNHH MTV Môi trường – TKV, ngân hàng và nhân viên trong công ty dẫn đến khoản phải trả nợ ngắn hạn năm 2017 là 2,2 tỷ. Do đó, công ty nên có biện pháp xây dựng kế hoạch để giảm khoản phải trả nợ ngắn hạn khác của công ty như sau:

- Nhanh chóng thu hồi các khoản phải thu đồng thời dùng tiền mặt của công ty để thanh toán bớt các khoản vay. Công ty cần có biện pháp thu hồi nợ ở các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để tránh tình trạng các khoản phải thu chiếm tỷ trọng quá lớn gây ứ đọng về vốn. Việc thu hồi nợ cần bắt đầu từ

những khoản có giá trị lớn trước sau đó đến các khoản nhỏ hoặc các khoản nào mà khách hàng có khả năng thanh toán trước, để thanh khoản công ty cần có biện pháp thu nợ sớm tránh trường hợp chây ì, để lâu khách hàng không có khả năng thanh toán. Thêm vào đó, để nâng cao hiệu quả thu hồi nợ công ty nên áp dụng mức lãi phạt nặng hơn nữa tùy theo từng khoản nợ theo thời gian quá hạn của khách hàng, điều này giúp khách hàng sớm có kế hoạch trả nợ, không chằm chằm vào tiền của công ty. Việc thu hồi nợ tiến hành hiệu quả sẽ tăng lượng tiền của công ty lên, lượng tiền tăng lên này công ty có thể sử dụng gửi vào ngân hàng, đầu tư vào xây dựng hay giữ tại quỹ của công ty để nâng cao khả năng thanh toán tức thời cho công ty giúp công ty ứng phó tốt hơn các khoản nợ đến hạn.

- Giảm tỷ trọng nợ ngắn hạn và thay thế bằng khoản nợ dài hạn. Qua báo cáo năm 2017 của công ty cho thấy khoản phải trả ngắn hạn khác chiếm trên 70% trong tổng nợ phải trả, điều này chứng tỏ uy tín của công ty rất tốt nên có khả năng huy động vốn vay lớn, tuy nhiên với khoản nợ như vậy là rất cao. Điều này không những làm tăng chi phí mà còn tạo áp lực lớn đến khả năng thanh toán của công ty. Vì vậy, công ty nên chủ động giảm các khoản nợ phải trả ngắn hạn từ ngân hàng, các công ty liên doanh liên kết bằng các khoản nợ dài hạn. Bên cạnh nguồn vốn dài hạn công ty cần sử dụng nguồn vốn hiện tại một cách tiết kiệm hiệu quả trong đó là sử dụng vốn lưu động một cách triệt để bởi vì điều này giúp công ty làm giảm các khoản nợ ngắn hạn.

Tuy rằng trong các năm, tốc độ luân chuyển của vốn lưu động đều tăng song hệ số luân chuyển vốn lưu động còn ở mức độ thấp so với yêu cầu chung cho nên để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động công ty cần thực hiện các biện pháp đồng bộ nhằm tăng nhanh hơn nữa tốc độ luân chuyển vốn lưu động để có thể tiết kiệm được vốn lưu động ngày càng lớn. Thực hiện được điều này, công ty cần giảm được áp lực về vay vốn, qua đó giảm được các khoản nợ đặc biệt là khoản phải trả nợ ngắn hạn khác. Ngoài ra công ty cần quan tâm đến vấn đề tiết kiệm các loại chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động như chi phí về tiếp khách, chi phí mua hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Với các phương án giảm khoản phải trả nợ ngắn hạn trên, các năm sau công ty nên để khoản phải trả ngắn hạn khác với giá trị thấp, các khoản phải thu của khách hàng cũng giảm bớt, lợi nhuận tăng lên làm cho tỷ suất sinh lời trên tài sản (ROA) và tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) tăng, điều này giúp

cho hiệu quả kinh doanh của công ty đạt kết quả và ngày càng phát triển và mở rộng quy mô.

Năm 2018, công ty dùng 1 tỷ tiền mặt để trả khoản phải trả ngắn hạn, do đó nợ ngắn hạn giảm 1 tỷ, dẫn đến tổng tài sản cũng giảm 1 tỷ (theo nguyên tắc tổng tài sản = tổng nguồn vốn) làm tổng tài sản sau khi trả nợ khoản phải trả ngắn hạn còn 3,475,052,515đ, điều này làm thay đổi ROE và ROA.

**Bảng 3.2 Dự kiến hiệu quả kinh tế khi thực hiện biện pháp trả nợ ngắn hạn**

ĐVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Trước khi thực hiện biện pháp	Sau khi thực hiện biện pháp
1	Doanh thu	6.796.418.663	6.796.418.663
2	Tổng chi phí	6.601.274.653	6.601.274.653
5	Lợi nhuận trước thuế	196.511.840	196.511.840
6	Lợi nhuận sau thuế	157.209.472	157.209.472
7	Tổng tài sản	4.695.099.348	3.695.099.348
8	Tổng tài sản bình quân	3.804.571.812	3.304.571.812
9	Vốn chủ sở hữu bình quân	1.628.658.899	1.628.658.899
10	ROA	0,041	0,048
11	ROE	0,097	0,097

Nhận thấy với biện pháp này thì 1 đồng tài sản sinh lợi 0,048 đồng lợi nhuận sau thuế và 1 đồng vốn chủ sở hữu sinh lợi 0,097 đồng lợi nhuận sau thuế.

### 3.3 Một số kiến nghị

Giai đoạn năm 2015 – 2020, công ty TNHH MTV Môi trường – TKV – Xí nghiệp xử lý nước Uông Bí hoàn chỉnh về mạng lưới hạ tầng, trang thiết bị hiện đại và nguồn nhân lực chuyên môn cao, giảm tỷ lệ nước thải ứ đọng ở các hệ thống công thoát nước mức 5%. Từ 2020 – 2030, định kỳ hàng năm, công ty phải kiểm tra các đường ống để tu sửa, nâng cấp và thay mới để không bị rò rỉ nước thải gây ô nhiễm môi trường.

Để nâng cao môi trường sống, công ty TNHH MTV Môi trường – TKV – Xí nghiệp xử lý nước Uông Bí cần thiết phải tổ chức các cuộc hội thảo về bảo vệ nguồn nước, không xả nước thải cũng như các chất thải rắn không tiêu hủy được gây tắc nghẽn đường ống, nâng cao tinh thần trách nhiệm và ý thức của từng cán bộ công nhân viên trong ngành.

Công ty TNHH MTV Môi trường – TKV – Xí nghiệp xử lý nước Uông Bí cần phối hợp chặt chẽ hơn nữa với các cơ quan thông tin đại chúng, truyền, vận động nhân dân mạnh dạn tố giác những cá nhân, đơn vị kinh doanh mà không có hệ thống xử lý nước thải, rò rỉ gây ô nhiễm môi trường, đồng thời kêu gọi sự hợp tác của khách hàng trong việc bảo vệ các đường ống nước thải.

Hệ thống xử lý nước thải là công trình ngầm nên đề nghị các đơn vị chủ quản điện lực, điện thoại, công, chính quyền địa phương, Phòng Quản lý Đô thị Quận, Sở Giao thông vận tải cần có sự phối hợp đồng bộ để hỗ trợ các nhà đầu tư quy hoạch, lắp đặt các công trình ngầm nhằm hạn chế việc đào đường, cải tạo, sửa chữa, nâng cấp sau này. Đồng thời hỗ trợ rút ngắn thời gian xin phép đào đường để giải quyết nhanh chóng bức xúc của nhân dân về thoát nước trong các đường ống.

Việc lựa chọn sơ đồ tổ chức thoát nước, công nghệ thu gom, xử lý nước thải, mô hình tổ chức quản lý vận hành, đấu nối hộ gia đình, đảm bảo bù đắp chi phí vận hành và bảo dưỡng hệ thống thoát nước, quản lý phân bùn bể phốt... là các vấn đề cần lưu tâm trong thoát nước và xử lý nước thải đô thị. Tùy điều kiện cụ thể, có thể áp dụng mô hình thoát nước và xử lý nước thải tập trung hay phân tán. Các hướng công nghệ chi phí thấp đòi hỏi dành quỹ đất từ khâu quy hoạch cho phát triển cơ sở hạ tầng, nhưng đổi lại, giảm chi phí vận hành, bảo dưỡng và là tác nhân quan trọng đảm bảo tính bền vững của dự án.

Vấn đề sản xuất biogas thu được từ xử lý bùn, rác hữu cơ, nước thải đô thị làm nguồn nhiên liệu thay thế, tái sử dụng nước thải và bùn cặn trong nông nghiệp một cách kinh tế và an toàn cần phải được coi trọng.

Trạm xử lý nước thải khu công nghiệp cần được thiết kế, xây dựng, vận hành đúng, với đầy đủ các giải pháp ngăn ngừa, giảm thiểu, khắc phục sự cố. Ý thức, trách nhiệm cùng với quyền lợi của doanh nghiệp và vai trò điều phối, kiểm soát của Nhà nước là những yếu tố quan trọng trong quản lý nước thải ở các khu công nghiệp, khu chế xuất.

Tiết kiệm năng lượng và tìm kiếm các nguồn năng lượng thay thế trong thu gom, xử lý và tái sử dụng nước thải, bùn cặn đang là một vấn đề lớn, thu hút quan tâm như một thị trường hấp dẫn. Làm chủ được vấn đề năng lượng trong thu gom, xử lý, tái sử dụng nước và bùn cặn là những bước đầu tư chiến lược, mang lại hiệu quả kinh tế cao và bền vững.

Công ty nên có kế hoạch xây dựng hệ thống xử lý, xử lý nước thải trước thải ra môi trường. Lập kế hoạch phát triển mạng lưới xử lý nước thải, cải tạo, thay mới mạng lưới đáp ứng yêu cầu chung của công tác quy hoạch Thành phố. Cần lưu ý đến tính hiện đại và đồng bộ của thiết bị vật tư phụ tùng trong công tác cải tạo nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình quản lý sau này. Đây cũng là một trong những bước đầu tư cần thiết để xử lý nước thải trong thành phố tránh ô nhiễm và vệ sinh được môi trường.

Việc quan trắc giám sát chất lượng môi trường cần được thực hiện định kỳ 6 tháng/lần để đảm bảo kiểm soát được nồng độ các chất ô nhiễm, kịp thời đưa ra những phương án khắc phục thích hợp.

Công ty TNHH MTV Môi trường – TKV – Xí nghiệp xử lý nước Uông Bí trong các năm kinh doanh thì chi phí về giá vốn chiếm trên 90% doanh thu, chi phí về giá vốn cao khiến lợi nhuận gộp đạt thấp. Để nâng cao hiệu quả quản lý, giảm chi phí trong hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng vẫn đảm bảo được các hiệu quả đặt ra, công ty phải đưa ra được các biện pháp giảm chi phí, cách thức quản lý và kiểm soát cho phí tốt nhất. Bên cạnh các vấn đề quan trọng trên, công ty cần quan tâm đến công tác kiểm soát chi phí ẩn phát sinh do lỗi trong các hoạt động như: xây dựng các đường ống dẫn bị vỡ ống hoặc nứt ống, hệ thống thoát nước không có đường ra... Do vậy, giảm thiểu chi phí ẩn sẽ góp phần lớn vào việc cải thiện năng lực cạnh tranh cho công ty trong ngắn hạn và lâu dài.

Xuất phát từ thực tiễn trên, Công ty TNHH MTV Môi trường – TKV – Xí nghiệp xử lý nước Uông Bí nhằm nâng cao hiệu quả thu hồi nợ phải thu của khách hàng, tránh bị tổn động vốn làm giảm tính thanh khoản của công ty cũng như hiệu quả kinh doanh của công ty.

Công ty TNHH MTV Môi trường – TKV – Xí nghiệp xử lý nước Uông Bí cần quan tâm nhiều hơn đến chế độ lương, thưởng của cán bộ công nhân viên chức, cần đưa ra chính sách thích hợp để thu hút nhân tài và giữ chân đội ngũ trí thức, công nhân lành nghề... tránh tình trạng “chảy máu chất xám” trong các doanh nghiệp công ích.

Xí nghiệp xử lý nước Uông Bí cần kiến nghị Công ty TNHH MTV Môi trường – TKV tạo điều kiện để được vay vốn phát triển mạng cấp 3 theo tiến độ và kế hoạch được giao.

## KẾT LUẬN

Nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh có ý nghĩa rất quan trọng, là vấn đề sống còn đối với mỗi doanh nghiệp. Để thực hiện tốt nhiệm vụ đó, các doanh nghiệp phải tính toán các chỉ tiêu hiệu quả, thông qua đó phân tích, đánh giá về tình hình thực tế của các hoạt động sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp, xem các hoạt động đó có hiệu quả hay không, hiệu quả ở mức độ nào, các nhân tố nào ảnh hưởng tới chúng và từ đó định ra các giải pháp nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả của các hoạt động sản xuất kinh doanh đó.

Công ty TNHH MTV Môi trường – TKV – Xí nghiệp xử lý nước Uông Bí là một doanh nghiệp được thành lập gần 10 năm. Trong những năm vừa công ty luôn cố gắng phấn đấu vượt qua mọi khó khăn để hoàn thành các kế hoạch đặt ra. Các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận, nộp ngân sách nhà nước ... đều đạt và vượt kế hoạch đặt ra. Có được kết quả này là do sự nỗ lực cố gắng của toàn thể cán bộ công nhân viên trong công ty cũng như sự quan tâm của nhiều đơn vị bạn đã giúp đỡ. Tuy nhiên cũng như nhiều doanh nghiệp khác hiện nay, hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty còn gặp nhiều khó khăn có thể kể đến: hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh còn hiệu quả không đồng đều, hoạt động kinh doanh của năm 2017 tăng không cao so với năm 2016, năm 2015... Qua khóa luận này tôi hy vọng một số giải pháp, kiến nghị đưa ra có thể giúp công ty khắc phục được phần nào khó khăn hiện tại.

Cuối cùng tôi xin cảm ơn ban lãnh đạo và các cán bộ công nhân viên Công ty TNHH MTV Môi trường – TKV – Xí nghiệp xử lý nước Uông Bí đã tạo điều kiện cho tôi trong quá trình thực tập. Cũng qua đây tôi xin cảm ơn cô giáo hướng dẫn đã tận tình giúp đỡ tôi hoàn thành khóa luận này.



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGS.TS, Nguyễn Thành Độ (2013), *Giáo trình chiến lược và kế hoạch phát triển doanh nghiệp*, NXB Giáo Dục, Hà Nội;
2. GS. TS Đỗ Hoàng Toàn (2014), *Giáo trình Quản lý kinh tế - Tập 1*, NXB Quốc Gia, Hà Nội;
3. TS. Hà Thị Ngọc Oanh (2014), *Giáo trình kỹ thuật kinh doanh thương mại quốc tế*, NXB Thống Kê, TPHCM;
4. PGS.TS. Phạm Văn Dược (2015), *Phân tích hoạt động kinh doanh*. NXB Tổng hợp, TPHCM;
5. TS Hoàng Thị Chính (2015). *Giáo trình kinh tế Quốc tế*, NXB Thống Kê, TPHCM;
6. T.S Nguyễn Thị Liên Diệp (2013), *Quản Trị học*, NXB Thống Kê, TPHCM;
7. Th.S Bùi Văn Trường .(2011), *Phân tích hoạt động kinh doanh, tóm tắt lý thuyết, bài tập, bài giải*, NXB Lao động- Xã hội, Hà Nội;
8. Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Môi trường – TKV – Xí nghiệp xử lý nước Uông Bí từ năm 2016, năm 2017;
9. Sổ sách kế toán của Công ty TNHH MTV Môi trường – TKV – Xí nghiệp xử lý nước Uông Bí từ năm 2016, năm 2017;
10. Công tác xây dựng kế hoạch kinh doanh của Công ty TNHH MTV Môi trường – TKV – Xí nghiệp xử lý nước Uông Bí từ năm 2016, năm 2017.